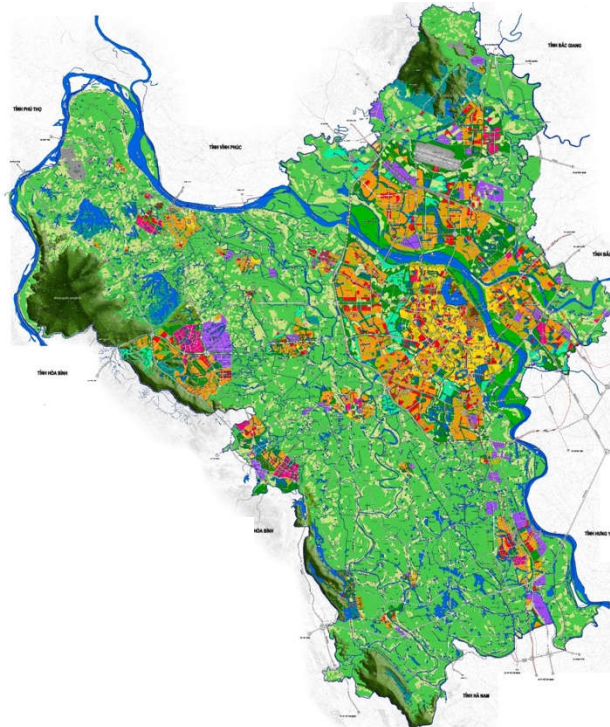


(Tài liệu lấy ý kiến cộng đồng)

NHIỆM VỤ

ĐIỀU CHỈNH TỔNG THỂ **QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI**

Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050



NHIỆM VỤ

ĐIỀU CHỈNH TỔNG THỂ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

- Cấp phê duyệt: **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
 - Cơ quan thẩm định: **BỘ XÂY DỰNG**
 - Cơ quan trình duyệt: **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**
 - Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: **VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG HÀ NỘI**
-

MỤC LỤC

I.	MỞ ĐẦU	4
1.1.	Lý do và sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch:	4
1.2.	Cơ sở lập quy hoạch:	5
	1.2.1. Cơ sở pháp lý, văn bản chỉ đạo:	5
	1.2.2. Cơ sở Quy chuẩn, tiêu chuẩn:.....	6
	1.2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ:	6
1.3.	Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch:	7
1.4.	Phạm vi, quy mô và thời hạn lập quy hoạch:	7
1.5.	Phương pháp tiếp cận và nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch:	8
II.	TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG VÀ THỰC HIỆN QHCXD THỦ ĐÔ	9
2.1.	Quá trình quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội:	9
2.2.	Tổng quan hiện trạng Thủ đô Hà Nội:	10
	2.2.1. Hiện trạng kinh tế - xã hội:	10
	2.2.2. Hiện trạng dân số, lao động:	10
	2.2.3. Hiện trạng sử dụng đất đai:.....	11
	2.2.4. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội:	11
	2.2.5. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật:.....	12
2.3.	Đánh giá thực hiện Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô:	16
	2.3.1. Rà soát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện QHCXD Thủ đô:.....	16
	2.3.2. Yếu tố mới tác động tới Điều chỉnh QHCXD Thủ đô:.....	19
III.	SƠ BỘ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	21
3.1.	Đề xuất định hướng nghiên cứu điều chỉnh QHC:	21
	3.1.1. Điều chỉnh thống nhất giữa QHCXD và các chiến lược về kinh tế - xã hội của Thủ đô và quốc gia:	21
	3.1.2. Định hướng điều chỉnh quy mô dân số:.....	22
	3.1.3. Rà soát mô hình cấu trúc phát triển:	23
	3.1.4. Đề xuất định hướng giải pháp cụ thể cho một số vấn đề trọng tâm:	23
3.2.	Tính chất, động lực phát triển, vai trò đô thị đối với vùng và cả nước:	25
3.3.	Sơ bộ dự báo phát triển:	25
	3.3.1. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội:	25
	3.3.2. Dự báo phát triển dân số, lao động:	26

3.3.3.	Dự báo nhu cầu sử dụng đất:	26
3.4.	Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính:	27
IV.	YÊU CẦU NỘI DUNG NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH	27
4.1.	Yêu cầu nội dung trọng tâm nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch:	27
4.2.	Yêu cầu phân tích vai trò, vị thế và các mối liên hệ vùng:.....	28
4.3.	Yêu cầu phân tích, đánh giá hiện trạng:	28
4.3.1.	Đánh giá điều kiện tự nhiên:	28
4.3.2.	Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội:	29
4.3.3.	Đánh giá Hiện trạng dân cư, lao động, việc làm:.....	29
4.3.4.	Yêu cầu đánh giá hiện trạng sử dụng đất và không gian cảnh quan:.....	29
4.3.5.	Yêu cầu đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:.....	30
4.3.6.	Yêu cầu đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường:	30
4.3.7.	Yêu cầu rà soát các Quy hoạch, chương trình, dự án có liên quan:.....	30
4.3.8.	Yêu cầu đánh giá tổng hợp hiện trạng:	31
4.4.	Yêu cầu về dự báo phát triển:	31
4.4.1.	Phân tích các tiền đề phát triển đô thị:.....	31
4.4.2.	Xác định tầm nhìn phát triển:	31
4.4.3.	Dự báo phát triển:	32
4.4.4.	Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính:.....	33
4.5.	Yêu cầu định hướng điều chỉnh Quy hoạch chung:	34
4.5.1.	Mô hình và hướng phát triển đô thị:	34
4.5.2.	Định hướng phát triển không gian và thiết kế đô thị:	35
4.5.3.	Định hướng quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn:	35
4.5.4.	Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:.....	36
4.5.5.	Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:	36
4.6.	Đánh giá môi trường chiến lược:	40
4.7.	Thực hiện quy hoạch và các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư:.....	40
4.8.	Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung:	41
V.	YÊU CẦU VỀ HỒ SƠ SẢN PHẨM.....	42
VI.	TỔ CHỨC THỰC HIỆN	43
6.1.	Tiến độ lập quy hoạch:.....	43
6.2.	Tổ chức thực hiện:	43
PHỤ LỤC	44

I. MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch:

Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 (gọi tắt là Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô – QHCXD Thủ đô) trở thành công cụ pháp lý quan trọng cho công tác quản lý quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội từ năm 2011 đến nay. Trên cơ sở QHCXD Thủ đô, Thành phố Hà Nội đã tiến hành lập và phê duyệt đồng loạt các quy hoạch chuyên ngành (hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hệ thống hạ tầng xã hội), quy hoạch chung các đô thị vệ tinh, các huyện ngoại thành, quy hoạch phân khu các khu vực thuộc đô thị trung tâm, theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị (Số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009).

Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch đã phát sinh một số vấn đề vướng mắc như điều chỉnh vị trí Trung tâm Hội chợ triển lãm quốc gia, trung tâm thể dục thể thao, một số tuyến đường chính đô thị, các khu chức năng đô thị,... Có thay đổi so với định hướng QHCXD Thủ đô, phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung. Quá trình triển khai các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đã có những vấn đề mới, đề xuất mới cần phải nghiên cứu khớp nối và xem xét trên tổng thể Quy hoạch chung toàn Thành phố và kết nối liên vùng.

Cùng với tiến trình phát triển đô thị, một số vấn đề chưa được đề cập tại QHCXD Thủ đô mà nay đang trở thành xu hướng quan trọng trong phát triển đô thị như: đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu; đô thị thông minh; khai thác không gian xây dựng ngầm đô thị, nhất là không gian công cộng ngầm, gắn kết với công trình theo mô hình TOD; các dự án trọng điểm như đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị,... và các yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị và nông thôn trên địa bàn Thủ đô.

Giai đoạn từ năm 2011 đến nay, một số quy định pháp luật liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới như Luật Xây dựng năm 2014, Luật Quy hoạch năm 2017, những điều chỉnh về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia, cấp Vùng và phát triển đô thị, nông thôn ảnh hưởng tới tính chất, chức năng, định hướng phát triển Thủ đô như: Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng; Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 08/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ); Quy hoạch Giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt tại Quyết định số 519/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ) và các quy hoạch chuyên ngành đã được phê duyệt; Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVII; định hướng phát triển tại các khu vực Đông Anh, Gia Lâm, Yên Viên, Long Biên theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ (văn bản số 463/TTg-CN ngày 11/4/2018); định hướng phát triển các huyện Đông Anh, Thanh Trì, Gia Lâm, Hoài Đức, Đan Phượng trở thành quận;... Đặc biệt là Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với công tác quy hoạch và phát triển đô thị của Thủ đô Hà Nội cần phải xem xét rà soát điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển.

Thực hiện Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017, UBND Thành phố đang triển khai tổ chức lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là Quy hoạch Thủ đô) theo Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là quy hoạch có tầm bao quát lớn, tích hợp đồng bộ các quy hoạch chuyên ngành, lĩnh vực có liên quan trên địa bàn toàn Thành phố, gắn với các quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng. Do đó, cần thiết phải triển khai công tác lập Điều chỉnh tổng thể QHCXD Thủ đô để đảm bảo việc nghiên cứu triển khai đồng thời, đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch Thủ đô đang nghiên cứu, các quy hoạch ngành quốc gia và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Với những yêu cầu thực tiễn nêu trên, Thành phố Hà Nội đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ và được chấp thuận chủ trương Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 tại văn bản số 383/TTG-CN ngày 26/3/2021. UBND Thành phố Hà Nội đã giao Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội tổ chức triển khai lập báo cáo rà soát đánh giá việc thực hiện QHCXD Thủ đô và lập Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định pháp luật về Quy hoạch đô thị và các quy định pháp luật có liên quan là rất cần thiết và cấp bách.

1.2. Cơ sở lập quy hoạch:

1.2.1. Cơ sở pháp lý, văn bản chỉ đạo:

- Các Luật, Nghị định, Nghị quyết, Thông tư, Chỉ thị và các văn bản pháp lý, văn bản chỉ đạo có liên quan tới công tác quy hoạch xây dựng và quy hoạch phát triển đô thị;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 của Văn phòng Quốc hội về Luật Quy hoạch đô thị; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 của Văn phòng Quốc hội về Luật Xây dựng; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Luật Thủ đô số 25/2012/QH13 ngày 21/11/2012; Nghị định số 91/2021/NĐ-CP ngày 21/10/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng Thủ đô để thi hành các quy định của pháp luật về Thủ đô;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù; Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn nội dung thiết kế đô thị; Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng sửa đổi một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD;

- Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại văn bản số 1945/VPCP-KTN ngày 26/3/2012 của Văn phòng Chính phủ;

- Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 383/TTg-CN ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 01/3/2022 của Thành ủy Hà Nội thống nhất với báo cáo rà soát, đánh giá Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội và định hướng nghiên cứu Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, gắn với định hướng phát triển đô thị thành phố Hà Nội;

- Các Văn bản pháp luật, văn bản chỉ đạo khác có liên quan.

1.2.2. Cơ sở Quy chuẩn, tiêu chuẩn:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng - QCXDVN 01:2021/BXD (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng);

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - QCXDVN 07:2016/BXD (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng);

- Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch, xây dựng có liên quan.

1.2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ:

- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch chuyên ngành liên quan tới khu vực Thủ đô Hà Nội;

- Hồ sơ các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chung đô thị vệ tinh, thị trấn, quy hoạch chung xây dựng huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô

thị, quy chế quản lý và các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Các quy hoạch chuyên ngành về giao thông, công nghiệp, du lịch, thương mại, môi trường, v.v... có liên quan;

- Các đồ án quy hoạch các khu chức năng trong Thành phố: các quy hoạch công nghiệp, khu công nghệ cao, du lịch, thương mại,...;

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế - xã hội, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,... và các tài liệu khác có liên quan;

- Bản đồ đo đạc địa hình tỷ lệ 1/10.000; 1/25.000 theo hệ tọa độ VN2000.

1.3. Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch:

- Phát triển Thủ đô Hà Nội là Thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực. Thành phố kết nối toàn cầu, có mức sống và chất lượng cuộc sống cao, kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hoà; tiêu biểu cho cả nước; có trình độ phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới;

- Hiện thực hóa các định hướng chiến lược lâu dài, đáp ứng những yêu cầu mới, phù hợp với chủ trương chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và Thủ đô;

- Xây dựng Thủ đô Hà Nội có tổng thể không gian phát triển năng động, hòa nhập, khai thác các giá trị tiềm năng của vùng địa lý cảnh quan tự nhiên, tiềm năng về tri thức - công nghệ và lịch sử, văn hoá truyền thống. Hiệu quả trong sử dụng đất đai và có hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại, môi trường bền vững;

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp quy hoạch nhằm cụ thể các định phát triển Thủ đô Hà Nội theo mô hình đô thị thông minh, thành phố sáng tạo, phát triển xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Đáp ứng các yêu cầu mới trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Thủ đô; tạo điều kiện khả thi để thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề trong phát triển đô thị hiện nay như dân số, nhà ở, hạ tầng, giao thông, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và đảm bảo an ninh, quốc phòng;

- Kế thừa mô hình cấu trúc phát triển, các định hướng chiến lược của QHCXD Thủ đô; Rà soát điều chỉnh các giải pháp quy hoạch để phù hợp với điều kiện thực tế, bối cảnh phát triển mới và điều chỉnh các tồn tại, bất cập của QHCXD Thủ đô trong quá trình triển khai giai đoạn vừa qua;

- Là căn cứ khoa học và công cụ pháp lý quan trọng để quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng và hoạch định chính sách, kiến tạo động lực phát triển trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

- Làm cơ sở để quản lý quy hoạch, xây dựng chính sách phát triển Thủ đô Hà Nội và triển khai tiếp công tác đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thống nhất về quy hoạch xây dựng, đồng thời đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển của Thành phố, Vùng và Quốc gia.

1.4. Phạm vi, quy mô và thời hạn lập quy hoạch:

a. Phạm vi quy hoạch:

Gồm toàn bộ diện tích theo địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội có 30 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 12 quận, 17 huyện và 1 thị xã (12 quận: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Long Biên, Hà Đông, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm; 17 huyện: Sóc Sơn, Mê Linh, Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên, Mỹ Đức, Ứng Hòa, Đan Phượng, Hoài Đức, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Chương Mỹ, Ba Vì; 01 Thị xã: Sơn Tây).

Thủ đô Hà Nội nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng, ở vị trí trong khoảng từ 20°25' đến 21°23' vĩ độ Bắc, 105°15' đến 106°03' kinh độ Đông. Ranh giới hành chính giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Vĩnh Phúc;
- Phía Nam giáp tỉnh Hà Nam và tỉnh Hòa Bình;
- Phía Đông giáp các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hưng Yên;
- Phía Tây giáp tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ.

b. Quy mô lập quy hoạch:

Diện tích tự nhiên thành phố Hà Nội khoảng 3.358,6 km² (theo Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

(Diện tích chính xác sẽ được xác định trong quá trình nghiên cứu lập đồ án quy hoạch)

- Tổng dân số (theo Niên giám Thống kê Thành phố Hà Nội năm 2020): 8.246,5 nghìn người (dân số thành thị: 4.062,5 nghìn người, dân số nông thôn: 4.184,0 nghìn người).

c. Thời hạn lập quy hoạch:

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025;
- Giai đoạn dài hạn đến năm 2030;
- Tầm nhìn quy hoạch đến năm 2050.

1.5. Phương pháp tiếp cận và nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch:

a. Phương pháp tiếp cận:

Với yêu cầu đặc thù của Thủ đô Hà Nội, thực hiện đồng thời các phương pháp tiếp cận nghiên cứu lập quy hoạch như sau:

- Phương pháp kế thừa: Thu thập, tổng hợp các tài liệu có liên quan bao gồm QHCXD Thủ đô; Nghiên cứu của các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chung huyện, quy hoạch chung đô thị vệ tinh, thị trấn, quy hoạch chuyên ngành; các quy hoạch xây dựng trên địa bàn; các quy hoạch định hướng ngành, lĩnh vực có liên quan. Trên cơ sở đó tổ chức rà soát đánh giá tổng hợp, kế thừa các kết quả nghiên cứu vẫn còn giá trị, xác định các vấn đề tồn tại cần phải nghiên cứu điều chỉnh trong quy hoạch tổng thể.

- Quy hoạch tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực: Kết hợp với nghiên cứu Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội,... để xem xét tổng thể các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng xã hội,

hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường; đưa ra các phân tích dự báo về dân số, phát triển kinh tế, tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: kinh tế, không gian đô thị, du lịch, văn hóa, y tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp, cơ sở hạ tầng,...

- Quy hoạch với sự tham gia: Quá trình lập đồ án phải có sự tham gia của các Bộ, ngành trung ương, chính quyền địa phương các cấp thuộc Thành phố Hà Nội, các địa phương thuộc vùng Thủ đô Hà Nội, và các hiệp hội nghề nghiệp, cộng đồng dân cư,... Các ý kiến góp ý phải được tổng hợp, tiếp thu, giải trình, tổng hợp vào nội dung đồ án.

- Quy hoạch chiến lược và linh hoạt: Quy hoạch cần có công cụ quản lý xây dựng phát triển đô thị hữu hiệu, với đầy đủ các cơ sở khoa học để hỗ trợ cho chính quyền các cấp của thành phố Hà Nội. Các tổ chức, cá nhân và người dân địa phương trong khu vực có thể tham gia tích cực vào quy hoạch (Không gian cho các hoạt động phát triển đô thị, nông thôn, hoạt động sản xuất trong tổng thể mà chính quyền đóng vai trò định hướng) để từ đó, các tổ chức doanh nghiệp, chính quyền, cộng đồng người dân có thể cùng phát triển và hiện thực hóa các hoạt động dựa trên quy hoạch đã được lập.

- Quy hoạch cải tạo chỉnh trang đô thị, bảo tồn di sản: Thành phố Hà Nội phát triển bước sang giai đoạn nâng cao chất lượng đô thị, cải tạo chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu, chuyển đổi các khu vực chức năng không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Công tác điều chỉnh Quy hoạch chung cần phải tiếp cận trên nguyên tắc xác định các vấn đề tồn tại của hiện trạng đô thị, hiện trạng đô thị hóa nông thôn, bảo tồn di sản để đưa ra các biện pháp giải quyết với lộ trình phù hợp, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp với điều kiện của hiện trạng.

b. Nguyên tắc điều chỉnh Quy hoạch chung:

- Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, trên cơ sở cập nhật các quy định pháp luật mới, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội;

- Phù hợp với các chủ trương, định hướng phát triển mới của Đảng, Nhà nước và Thành phố; dự báo dân số và định hướng điều tiết phân bố dân cư phù hợp với khả năng đáp ứng ngưỡng giới hạn về HTXH, HTKT của quỹ đất phát triển;

- Kế thừa mô hình cấu trúc phát triển, định hướng phát triển không gian, khung kết cấu hạ tầng đã được phê duyệt, trên cơ sở rà soát có chọn lọc các nội dung phù hợp với tình hình hiện nay của QHCXD Thủ đô (bảo tồn, cải tạo, tái thiết, các dự án đầu tư,...);

- Đảm bảo khả thi trong thực hiện quy hoạch và linh hoạt trong các giải pháp phát triển đô thị, nông thôn, cải tạo chỉnh trang đô thị.

II. TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG VÀ THỰC HIỆN QHCXD THỦ ĐÔ

2.1. Quá trình quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội:

Năm 2008, thực hiện Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 29/5/2008 của Quốc hội về việc mở rộng Thủ đô Hà Nội, sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh – tỉnh Vĩnh Phúc và 4 xã thuộc huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình để lập nên Thành phố Hà Nội với ranh giới hành chính như hiện nay có diện tích khoảng 3.344 km², đến nay có 30 đơn vị hành chính cấp quận, huyện, 584 xã, phường, thị trấn, Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng phối hợp với Thành phố Hà Nội và các bộ, ngành liên

quan tổ chức lập Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. QHCXD Thủ đô đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011.

Sau khi QHCXD Thủ đô được phê duyệt, với nhiều nội dung quy hoạch cần được nghiên cứu giải quyết ở cấp vùng, cấp quốc gia, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng tổ chức lập Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (phạm vi Vùng Thủ đô Hà Nội gồm toàn bộ ranh giới của Thủ đô Hà Nội và 09 tỉnh xung quanh là Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang. Diện tích toàn vùng khoảng 24.314,7 km²) và đã được phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016. Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô đã định hướng các giải pháp cụ thể về liên kết, chia sẻ chức năng vùng, kết nối không gian, hạ tầng vùng, hướng tới xây dựng vùng đô thị hóa lớn, quan trọng của quốc gia.

Trên cơ sở QHCXD Thủ đô, Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương và cơ quan trực thuộc tổ chức triển khai lập và phê duyệt các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch phân khu, quy hoạch chung huyện, đô thị vệ tinh, thị trấn, các quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, quy chế quản lý,... Với khối lượng các đồ án, dự án rất lớn, phủ kín địa giới hành chính của Thành phố. Quá trình triển khai các quy hoạch cụ thể nêu trên đã bộc lộ các tồn tại bất cập, vướng mắc cần phải nghiên cứu, điều chỉnh so với QHCXD Thủ đô đã phê duyệt.

Với đặc thù là Thủ đô, đô thị đặc biệt, thành phố trực thuộc Trung ương, quá trình triển khai thực hiện quy hoạch có khá nhiều lúng túng, bất cập, nhiều quy định pháp luật không phù hợp với điều kiện thực tiễn của Thủ đô Hà Nội, dẫn tới công tác triển khai thực hiện kéo dài, chưa hiệu quả.

2.2. Tổng quan hiện trạng Thủ đô Hà Nội:

2.2.1. Hiện trạng kinh tế - xã hội:

Giai đoạn 2015-2020: Kinh tế Thủ đô liên tục tăng trưởng và đạt mức khá. Bình quân giai đoạn 2016 - 2020, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tăng 7,39%, đạt mục tiêu đề ra (từ 7,3 - 7,8%), cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 (6,93%). Quy mô GRDP năm 2020 theo giá hiện hành ước đạt 1.016 nghìn tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 122,7 triệu đồng (tương đương 5.285 USD). Cơ cấu khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,24% GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 23,67%; khu vực dịch vụ chiếm 62,79%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,3% (cơ cấu tương ứng năm 2019 là: 2,02%; 22,9%; 63,73% và 11,35%). Có 53% các quận, huyện tự cân đối được nguồn thu chi, còn lại 47% đơn vị đang trong tình trạng bội chi.

2.2.2. Hiện trạng dân số, lao động:

a. Dân số:

Theo số liệu thống kê năm 2020, dân số thường trú trên địa bàn 30 đơn vị hành chính quận, huyện khoảng 8.246,5 nghìn người.

Đơn vị hành chính có dân số thấp nhất là quận Hoàn Kiếm với khoảng 139,3 nghìn người, quận Hoàng Mai có dân số lớn nhất với khoảng 521,9 nghìn người; mật độ dân số thấp nhất thuộc về huyện Ba Vì với 705 người/km², quận Đống Đa là đơn vị hành chính có mật độ dân số lớn nhất với khoảng 37.688 người/km².

Tỷ lệ tăng dân số hàng năm trung bình từ 1,9 - 2,3%/năm giai đoạn 2015-2020, tỷ lệ tăng dân số cao nhất là vào năm 2019 với mức tăng 2,3% và năm 2020 thấp nhất với 1,9%; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt khoảng 1,07-1,17%/năm, tỷ lệ tăng tự nhiên cao nhất là vào năm 2015 với mức tăng 1,17% và năm 2018 thấp nhất với 1,07%.

Nhìn chung, dân số Thủ đô Hà Nội phát triển ổn định và có chiều hướng gia tăng dân số trong những năm gần đây. Xu thế này tiếp tục gia tăng trong tương lai khi mà kinh tế - xã hội của Thành phố sẽ phát triển mạnh mẽ cùng với quá trình đô thị hóa diễn ra ngày càng nhanh.

2.2.3. Hiện trạng sử dụng đất đai:

Diện tích đất tự nhiên Thủ đô Hà Nội khoảng 335.860 ha. Cơ cấu sử dụng đất của Thành phố năm 2020 như sau: Đất nông nghiệp diện tích khoảng 134.837 ha chiếm tỷ lệ 59,1%; đất phi nông nghiệp diện tích khoảng 23.981,9 ha chiếm tỷ lệ 40,1%; đất chưa sử dụng khoảng 2.693 ha chiếm tỷ lệ 0,8%. Nhìn chung quỹ đất của Thủ đô Hà Nội đã được khai thác theo định hướng QHCXD Thủ đô và trên cơ sở triển khai thực hiện các QHPK và QHCT được duyệt trong thời gian vừa qua. Các khu vực đất đô thị hiện hữu đã được cải tạo, xây dựng nâng cao mật độ xây dựng, tầng cao công trình. Các khu vực có mức độ đô thị hoá nhanh như khu vực vành đai 3-4, khu vực phía Đông Thành phố đã khai thác quỹ đất để xây dựng các khu chức năng đô thị, công trình dịch vụ du lịch, sân golf,... có tác động đến cảnh quan chung của toàn Thành phố.

2.2.4. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội:

- Kết quả đạt được:

Đã xây dựng được hệ thống giáo dục hoàn chỉnh có đủ các ngành, cấp học đáp ứng nhu cầu học tập, đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Hệ thống giáo dục phổ thông được giữ vững và phát triển. Mạng lưới trường học được bố trí tương đối hợp lý. Hệ thống trường bán công, dân lập, tư thục ở các ngành học được phát triển mạnh.

Y tế đã được đầu tư trang thiết bị hiện đại, nhân lực tập trung tại các tuyến trung ương, các bệnh viện đa khoa, hệ thống y tế dự phòng khám chữa bệnh, bảo đảm chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Các trung tâm văn hóa - thông tin - thể dục thể thao đều có bước phát triển khá, theo các nét đặc trưng của Thủ đô, đời sống tinh thần nhân dân được nâng lên. Hoàn chỉnh thiết chế văn hóa, bảo tồn được bản sắc văn hóa đặc trưng. Phát triển các cơ sở thể dục thể thao theo hướng xã hội hóa.

Trung tâm thương mại, mạng lưới chợ, dịch vụ được phát triển rộng khắp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

- Tồn tại:

Việc phát triển mạng lưới, quy mô giáo dục và nâng cao chất lượng đào tạo chưa đồng bộ giữa các địa bàn, các vùng dân cư trong toàn Thành phố. Trang thiết bị dạy nghề thiếu và lạc hậu, cơ sở vật chất chưa đáp ứng nhu cầu cầu đào tạo, lượng lớn sinh viên tập trung vào khu vực đô thị trung tâm gây áp lực quá tải tới hệ thống hạ tầng đô thị, mô hình đào tạo chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

Mật độ các bệnh viện bao gồm tuyến thành phố và tuyến trung ương (tập trung quá nhiều khu vực nội thành đã gây sức ép lên cơ sở hạ tầng và môi trường. Các bệnh

viện tại đô thị trung tâm có quy mô diện tích nhỏ và rất nhỏ, thiếu so với tiêu chuẩn diện tích. Công tác xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn, thiếu vốn đầu tư. Cơ sở vật chất trang thiết bị và nhân lực y tế tại tuyến cơ sở còn hạn chế.

Xã hội hóa giáo dục, y tế, văn hóa - thể dục thể thao phát triển mạnh, quy mô đầu tư các thành phần kinh tế và hạ tầng xã hội còn nhỏ, chưa tập trung vào các lĩnh vực là thế mạnh của Thủ đô.

Thiếu diện tích cho bãi đỗ xe và các công trình phụ trợ cho hệ thống thương mại. Nhu cầu sử dụng trung tâm hội chợ triển lãm ngày càng tăng nhưng quy mô và chất lượng dịch vụ hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu.

2.2.5. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a. Giao thông:

Hiện nay, tỷ lệ đất dành cho giao thông của Hà Nội còn rất hạn chế, (đạt 10,07% đất xây dựng đô thị, trong khi đó tỷ lệ đất giao thông yêu cầu cho đô thị cấp đặc biệt là từ 18-26%). Không chỉ thế, mật độ đường giao thông trên toàn Thành phố cũng thấp và phân bố không đều (đạt 1,83km/km² trong khi mật độ yêu cầu cho đô thị đặc biệt phải đạt là 10-13km/km²). Tiềm tích dành cho giao thông tính thấp, chưa đến 1% đất xây dựng đô thị, nhưng theo quy định phải đạt từ 3-5% đất xây dựng đô thị. Trong khi đó, việc mở rộng các tuyến giao thông trong khu vực nội đô rất khó khăn, cộng thêm chi phí cho công tác đền bù giải tỏa để mở rộng các tuyến đường là rất cao, gây sức ép lên ngân sách của Thành phố. Giai đoạn 2015-2018, các công trình hạ tầng giao thông được xây dựng, nâng tỷ lệ diện tích đất dành cho giao thông tăng trung bình 0,3% đất đô thị mỗi năm. Năm 2015 đạt 8,65% và đến cuối năm 2018 đạt khoảng 9,38%, đạt khoảng 12% đất đô thị đến năm 2020. Số điểm ùn tắc giao thông giảm từ 41 điểm năm 2015 xuống còn 31 điểm năm 2018.

b. Cao độ nền xây dựng:

Địa hình thành phố Hà Nội thấp dần theo hướng từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông với độ cao trung bình từ 5-20m so với mực nước biển, khu vực đồi núi thuộc địa bàn các huyện Sóc Sơn, Ba Vì, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức.

Các khu vực nội thành Hà Nội cũ, nội thành Hà Đông, nội thành Sơn Tây, các khu đô thị mới, các khu công nghiệp, các thị trấn huyện lỵ và các làng xóm hầu hết đã được xây dựng trên cao độ đảm bảo không bị ảnh hưởng của lũ lụt hoặc đã xây dựng theo cao độ khống chế của quy hoạch. Những khu vực bị úng ngập khi mưa lớn đều do hệ thống thoát nước hoặc còn thiếu hoặc chưa có.

Các điểm dân cư ngoài đô thường bị ngập về mùa lũ. Những khu vực dự kiến phát triển phần lớn là đất nông nghiệp, do vậy đều phải tôn nền tới cao độ xây dựng khống chế.

c. Thoát nước mặt:

Hệ thống thoát nước khu vực nội thành Hà Nội gồm 12 quận với diện tích khoảng 300 km²; hệ thống thoát nước chủ yếu là hệ thống thoát nước chung gồm 3 loại là cống ngầm trong khu vực nội thị cũ; Mương hở kết hợp cống và mương hở, với khối lượng quản lý theo danh mục được Thành phố phê duyệt bao gồm: 5.735,44 km cống rãnh; 254,2 km mương, sông, kênh; 40.407 ga thu; 110.025 ga thăm các loại; 125 hồ điều hòa; 10 trạm bơm thoát nước mưa chính (Yên Sở, Bắc Thăng Long, Gia Thượng, Đồng Bằng 1, Đồng Bằng 2, Cổ Nhuế, Cầu Bươu, Thanh Bình, Hà Trì, Đa Sỹ); 06 nhà máy, trạm

xử lý nước thải (Yên Sở, Kim Liên, Trúc Bạch, Hồ Bảy Mẫu, Hồ Tây, Bắc Thăng Long - Vân Trì).

Hệ thống thoát nước khu vực nông thôn: Trong những năm qua, khu vực thoát nước nông thôn chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức. Hiện tại thoát nước nông thôn chỉ là thoát nước mưa với mạng lưới thoát nước chủ yếu là các cống theo các tuyến đường sau đó là thoát ra các ao, hồ, sông hiện có. Những năm gần đây, biến đổi khí hậu đang diễn biến ngày càng phức tạp ảnh hưởng trực tiếp đến Hà Nội như: Tần suất các cơn bão có xu thế tăng, mưa theo vùng trong thời gian ngắn, lượng mưa vượt trung bình hàng năm, trong các tháng cao điểm mùa mưa có xu hướng tăng dần.

d. Cấp nước:

Thành phố hiện có 15 NMN ngầm, 3 NMN mặt và 14 trạm cấp nước cục bộ. Nguồn nước mặt được bổ sung thêm từ NMN sông Đà công suất 300.000 m³/ngđ và NMN sông Đuống, công suất 300.000 m³/ngđ nhưng mới khai thác một phần công suất. Tổng công suất khai thác 1.205.000 m³/ngđ, trong đó: Nước ngầm: 635.000 m³/ngđ; Nước mặt: 570.000 m³/ngđ. Các NMN đều đã được đầu tư xây dựng qua nhiều giai đoạn với các tiêu chuẩn xây dựng khác nhau và hiện đang được vận hành với công suất tối đa để phục vụ nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân. Một số NMN đã được xây mới hoặc nâng cấp cải tạo và có công nghệ tương đối hiện đại nhưng chưa có điều kiện quản lý tự động hóa các khâu khai thác, vận hành.

Mạng lưới đường ống cấp nước thành phố hiện có khoảng 500km ống truyền tải đường kính từ D500mm-D1800mm và 3.000km ống phân phối đường kính từ D100mm-D600mm. Mạng lưới đường ống được xây dựng qua nhiều giai đoạn, cũ, yếu, không đồng bộ dẫn đến chất lượng ống ngày càng kém làm thất thoát nước cũng như ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước cấp. Việc sử dụng mạng lưới phân phối cũ hoặc do liên kết đầu nối với mạng lưới đường ống cũ và mới không đảm bảo, đã làm giảm áp lực công tác trên đường ống mới ở nhiều khu vực.

e. Cấp điện:

- Lưới điện 500 – 220kV:

Thành phố Hà Nội hiện được cấp điện từ 04 trạm 500/220kV gồm có: TBA 500kV Thường Tín (2x900)MVA, TBA 500kV Hiệp Hòa (2x900)MVA, TBA 500kV Đông Anh (2x900)MVA và TBA 500kV Phố Nối (600+900)MVA. Ngoài ra, Thành phố Hà Nội còn nhận điện từ các tỉnh lân cận thông qua các đường dây 220, 110kV. Trên địa bàn Thành phố hiện có 11 trạm 220kV với tổng công suất lắp đặt là 6.125MVA, ngoài ra thành phố Hà Nội còn được hỗ trợ cấp điện từ 2 trạm 220kV từ các tỉnh lân cận là các trạm 220kV Phủ Lý (Hà Nam) và 220kV Phố Nối (Hưng Yên).

Trong các tuyến điện 220kV hiện có trên địa bàn Thành phố, có 3 tuyến nhận điện từ thủy điện Hòa Bình đang mang tải lớn. Trong giai đoạn vừa qua NPT đã cải tạo xong tuyến Hòa Bình - Xuân Mai, Hòa Bình - Hà Đông 1 và Hòa Bình - Hà Đông 2 lên dây siêu nhiệt để chống quá tải và tiếp tục đẩy nhanh tiến độ đường dây 220kV Hòa Bình - Hà Đông 3.

- Lưới điện 110kV:

Trên địa bàn Thành phố hiện có 54 trạm 110kV với 129 máy biến áp có tổng công suất lắp đặt là 7654MVA, trong đó phần lớn các trạm tại khu vực nội thành và các huyện đang phát triển vận hành đầy và quá tải.

Hiện nay đường dây 110kV trên địa bàn Hà Nội đa số là đường dây trên không, cáp ngầm chiếm tỷ lệ thấp. Trong giai đoạn vừa qua EVN HANOI đã thực hiện theo quy hoạch thay dây siêu nhiệt một số đường dây có tiết diện nhỏ hơn 200mm² để chống quá tải, tăng cường khả năng tải điện. Mặc dù vậy hiện nay một số đường dây đã đầy tải, với nhu cầu phụ tải tăng cao trong các năm tiếp theo hoặc trong các trường hợp sự cố, sửa chữa các đường dây còn lại vẫn sẽ bị quá tải.

** Lưới phân phối trung thế:*

Hiện nay phân vùng phụ tải của thành phố Hà Nội được chia thành 4 vùng:

- Vùng I: Vùng trung tâm của Hà Nội gồm các quận: Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hoàng Mai, Cầu Giấy, Ba Đình, Tây Hồ, Thanh Xuân, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông và huyện Thanh Trì (Hữu nghị sông Hồng).

- Vùng II: Gồm quận Long Biên và 4 huyện Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh (Tả ngạn sông Hồng).

- Vùng III: Gồm Thị xã Sơn Tây và 6 huyện phía Bắc Quốc lộ 6: Ba Vì, Phúc Thọ, Đan Phượng, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai.

- Vùng IV: Gồm 6 huyện phía Nam quốc lộ 6: Chương Mỹ, Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa, Mỹ Đức.

f. Thông tin - truyền thông:

Mạng lưới thông tin - truyền thông thời gian qua không ngừng được mở rộng và tăng cường số lượng và chất lượng các dịch vụ cho người dân, doanh nghiệp, cơ quan quản lý. Chất lượng dịch vụ bưu chính ngày càng tăng cường, đáp ứng được nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính của người dân trên địa bàn.

Các doanh nghiệp viễn thông tăng cường đầu tư, phát triển hệ thống đường truyền và hạ tầng mạng thông tin di động 3G, 4G. Dịch vụ internet băng thông được mở rộng đến các khu dân cư, khu du lịch,... trên toàn Thành phố.

g. Thoát nước thải:

Tại khu vực đô thị, hiện tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh ước tính khoảng gần 960.000 m³/ngày nhưng tổng công suất thiết kế các trạm xử lý nước thải đô thị đã đưa vào vận hành là 276.300 m³/ngày, khoảng 29% khối lượng nước thải cần xử lý. Phần còn lại 71% gần như không được xử lý, xả vào hệ thống thoát nước chung, sông, mương thoát nước, các ao hồ của Thành phố.

Hiện Thành phố có 6 nhà máy xử lý nước thải, trong đó chỉ có 3 nhà máy: Bảy Mẫu, Kim Liên, Trúc Bạch là có thể hoạt động hết công suất, các nhà máy như Hồ Tây chỉ xử lý được khoảng 8.000 m³/ngày, trong khi công suất thiết kế là 15.000 m³/ngày; Nhà máy Bắc Thăng Long - Vân Trì công suất 42.000 m³/ngày, chỉ xử lý được khoảng 7.000 m³/ngày (15% công suất thiết kế). Các nhà máy không hoạt động hết công suất, vì hệ thống cống bao chưa hoàn thiện, chưa đầu nối được nước thải vào hệ thống thu gom tập trung. Ngoài ra, Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở có công suất 200.000 m³/ngày, nhưng phải lấy trực tiếp nước thải từ các sông Kim Ngưu và sông Sét để xử lý. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu đô thị được xử lý tại các trạm xử lý phân tán của khu đô thị.

Về hệ thống thoát nước: Hầu hết khu vực nội thành Hà Nội và thị xã Sơn Tây đều đã có hệ thống thoát nước chung (thoát chung cho cả nước mưa và nước thải), mặc dù

vài năm gần đây có được nâng cấp song vẫn chưa hoàn chỉnh. Tại trung tâm của các đô thị mạng thoát nước đã quá cũ, khẩu độ nhỏ không đáp ứng được khả năng thoát nước theo sự phát triển của đô thị. Hầu hết kết cấu của các hệ thống thoát nước tại các đô thị là hỗn hợp: công ngầm, mương nắp đan, mương hở kết hợp với hệ thống hồ điều hòa và các trạm bơm. Khu vực ngoại thành chủ yếu thoát nước theo hệ thống tiêu thoát nước nông nghiệp. Hiện chỉ có khu vực nội đô (lưu vực Tô Lịch) đã và đang đầu tư các công trình thu gom xử lý nước thải để đưa về Trạm xử lý nước thải Yên Xá (Trạm xử lý nước thải Yên Xá đang trong quá trình xây dựng). Tại các khu đô thị mới trên địa bàn Hà Nội đều xây dựng hệ thống thoát nước riêng, tuy vậy vẫn chưa triệt để. Tại các khu đô thị mới thì tuy có mạng công ngầm riêng nhưng chưa có trạm xử lý vì vậy vẫn xả chung. Tại các thị trấn mới chỉ có một, hai tuyến công qua trung tâm, còn lại là các rãnh đất hoặc chảy tràn theo độ dốc địa hình. Tại các xã, làng xóm nước mưa tự chảy theo độ dốc địa hình.

h. Chất thải rắn:

Trung bình mỗi ngày, tại Thành phố Hà Nội phát sinh khoảng 7.000 tấn/ngày đêm. Dù đã có nhiều cố gắng, song do năng lực quản lý, thu gom, xử lý rác thải còn hạn chế, mới có khoảng 90% (trong đó khu vực đô thị trung tâm: tỷ lệ thu gom đạt khoảng 100%, đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, đô thị loại đặc biệt: 90-100%; tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh khoảng 100%, đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, đô thị loại đặc biệt: 80-90%). Công nghệ xử lý chủ yếu là chôn lấp hợp vệ sinh, sản xuất phân hữu cơ và đốt chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Số lượng rác thải phát sinh hằng ngày được thu gom, xử lý, dẫn tới một lượng lớn rác bị tồn đọng, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ở nhiều khu dân cư. Hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu bởi các công ty môi trường đô thị và một phần do các doanh nghiệp tư nhân thực hiện với tỷ lệ khoảng 20% và tỷ lệ này ngày càng gia tăng.

Một số khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt cấp huyện bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh đã đầy và đóng cửa (Đông Lỗ, Vân Đình, Yên Vĩ, Cao Dương, Kiều Ky), rác thải sinh hoạt được phân luồng tập trung chủ yếu về 02 khu xử lý chính của Thành phố là Nam Sơn và Xuân Sơn để chôn lấp đã gây quá tải, quãng đường vận chuyển xa, làm tăng chi phí, tăng nguy cơ rơi vãi nước rác, gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận chuyển. Lượng rác thải được xử lý tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn khoảng 5.000 - 5.300 tấn/ngày đêm; tại Khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây khoảng 1.200 - 1.300 tấn/ngày đêm.

Trên địa bàn Thành phố hiện có 04 nhà máy đốt rác đã đưa vào sử dụng (đốt không phát điện), tuy nhiên công suất nhỏ và hoạt động không hiệu quả, không đảm bảo công suất thiết kế, thường xuyên hư hỏng phải dừng để thực hiện bảo trì, sửa chữa, cải tạo nâng cấp hoặc đã đầu tư nhưng chưa đi vào hoạt động (Phương Đình-Đan Phượng; Xuân Sơn-Sơn Tây; Việt Hùng-Đông Anh).

i. Nghĩa trang:

Hiện tại, trên địa bàn Thành phố có 2.640 nghĩa trang nhân dân, với tổng diện tích 2.744ha, chiếm 0,82% diện tích đất tự nhiên, trong đó có 05 nghĩa trang cấp Thành phố (nghĩa trang Yên Kỳ, Vĩnh Hằng, Thanh Tước, Văn Điển, Sài Đồng) với tổng diện tích khoảng 101,3ha; 03 nghĩa trang cấp huyện (nghĩa trang nhân dân Thị xã Sơn Tây,

Hà Đông, Xuân Đỉnh) với tổng diện tích khoảng 12,15ha và 2.632 nghĩa trang do cấp xã, thôn quản lý.

Tỷ lệ hỏa táng toàn Thành phố đạt khoảng 64% (trong đó tỷ lệ hỏa táng khu vực đô thị trung tâm khoảng 75%, vượt chỉ tiêu theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, đô thị loại đặc biệt: 25-30%).

Nghĩa trang trên địa bàn xã phân bố rải rác tại các thôn, làng. Một số nghĩa trang phường nằm xen kẹt vào giữa khu đô thị, do quá trình đô thị hóa. Ngoài ra vẫn tồn tại khu mộ gia đình, dòng họ và các mộ nằm rải rác ở khu vực ngoài nghĩa trang; có 02 cơ sở hỏa táng (01 ở Văn Điển và 01 nằm trong nghĩa trang Vĩnh Hằng).

f. Nhà tang lễ:

Toàn Thành phố hiện có 14 nhà tang lễ (01 nhà tang lễ của Thành phố và 13 nhà tang lễ trong bệnh viện, đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, đô thị loại đặc biệt: 10-15 nhà tang lễ). Mật độ nhà tang lễ phân bố không đều, chủ yếu tập trung tại các khu vực các quận nội thành để phục vụ nguồn dân khu vực nội đô. Việc di chuyển từ nhà tang lễ đến cơ sở hỏa táng hoặc nghĩa trang xa, phải đi xuyên qua trung tâm thành phố gây ảnh hưởng đến giao thông đô thị. Một số nhà tang lễ nằm trong khuôn viên bệnh viện có quy mô nhỏ, chưa đảm bảo diện tích tối thiểu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2010/BXD”. Các huyện còn thiếu nhà tang lễ.

2.3. Đánh giá thực hiện Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô:

2.3.1. Rà soát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện QHCXD Thủ đô:

Tính từ khi Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã có tổng số 1.170 đề án quy hoạch được lập, bao gồm cả các đề án được lập để cụ thể hóa QHCXD Thủ đô và các đề án phải lập điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu đầu tư xây dựng, phát triển đô thị sau khi đề án QHCXD Thủ đô được phê duyệt.

a. Các đề án quy hoạch chung huyện, đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái, quy hoạch chuyên ngành:

- 55 đề án quy hoạch chung đã được lập cho đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái, thị trấn huyện lỵ, quy hoạch chung huyện, trong đó có 13 đề án điều chỉnh cục bộ QHCXD Thủ đô.

- Đến nay cấp thẩm quyền đã phê duyệt được 46 đề án. Đối với các đề án Quy hoạch chung huyện, có 16/17 đề án được phê duyệt, riêng huyện Gia Lâm, UBND Thành phố có văn bản số 4891/UBND-ĐT ngày 10/10/2018 chỉ đạo dừng thực hiện việc lập Quy hoạch chung huyện để chuyển sang lập Quy hoạch vùng huyện để phù hợp với Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14. Tỷ lệ diện tích phủ kín của các quy hoạch chung đạt 97,73%.

- 12 đề án quy hoạch chuyên ngành được lập và phê duyệt, chủ yếu thuộc lĩnh vực HTKT, giải quyết các vấn đề về định hướng hạ tầng khung cho đô thị như xử lý chất thải, nghĩa trang, không gian xây dựng ngầm, bến bãi đỗ xe.

b. Các đề án Quy hoạch phân khu đô thị thuộc đô thị trung tâm:

Đã có 35/35 đồ án QHPK thuộc khu vực đô thị trung tâm được UBND Thành phố phê duyệt (đạt tỷ lệ 100%), tỷ lệ diện tích phủ kín QHPK thuộc phạm vi đô thị trung tâm đạt 100%.

c. Các đồ án quy hoạch phân khu đô thị tại các đô thị vệ tinh:

Thành phố đang tổ chức triển khai lập 19 quy hoạch phân khu tại 05 đô thị vệ tinh. Trong đó có 07 đồ án (thuộc 02 đô thị vệ tinh là Phú Xuyên và Sơn Tây) đã thông qua tập thể UBND Thành phố, đang trình phê duyệt, 03 đồ án đang trình phê duyệt (thuộc đô thị vệ tinh Xuân Mai), 05 đồ án thuộc đô thị vệ tinh Sóc Sơn đang được UBND huyện Sóc Sơn tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của UBND Thành phố tại văn bản số 698/VP-ĐT ngày 26/01/2021, 04 đồ án thuộc đô thị Hòa Lạc đang tổ chức triển khai lập quy hoạch theo Quy hoạch chung đô thị Hòa Lạc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 (Nhiệm vụ quy hoạch đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định số 656/QĐ-UBND, 657/QĐ-UBND, 658/QĐ-UBND, 659/QĐ-UBND ngày 18/02/2022).

d. Các đồ án quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị:

Có 377 đồ án quy hoạch chi tiết được lập làm cơ sở để triển khai các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn Thành phố và 23 đồ án thiết kế đô thị để quản lý, chỉnh trang đô thị theo quy hoạch. Các đồ án, dự án chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị trung tâm. Đến nay, UBND Thành phố đã phê duyệt được 201 đồ án quy hoạch chi tiết, 11 đồ án thiết kế đô thị.

e. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc:

- UBND Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo Viện QHXD Hà Nội nghiên cứu lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc để kiểm soát dự án đầu tư xây dựng và phát triển đô thị trên địa bàn Thành phố theo định hướng QHCXD Thủ đô. Ngoài Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc chung thành phố Hà Nội được phê duyệt tại Quyết định số 70/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014, có 06 quy chế khác được lập để quản lý quy hoạch, kiến trúc tại những khu vực có tính chất đặc thù như khu vực hành lang xanh, vành đai xanh, khu vực xung quanh Hồ Tây, khu vực Hồ Gươm và phụ cận, khu vực xung quanh Trung tâm hội nghị Quốc gia,... cùng nhiều quy chế của các quận, huyện.

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 13/6/2019, có hiệu lực từ 01/7/2020 đã tác động đến quá trình lập, phê duyệt các Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc. Theo đó, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc sẽ phải chuyển đổi sang Quy chế quản lý kiến trúc. Điều này khiến cho việc nghiên cứu lập các Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc bị gián đoạn và các Quy chế quản lý kiến trúc mới cần thời gian chờ ban hành các văn bản hướng dẫn dưới Luật.

f. Các đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô:

- Thống kê đến nay, có 13 đồ án điều chỉnh cục bộ QHCXD Thủ đô (chủ yếu thuộc đô thị trung tâm, trong đó có 6 đồ án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt). Nguyên nhân của việc phải điều chỉnh cục bộ QHCXD Thủ đô là để phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của Thành phố và nhu cầu đầu tư các dự án phát triển đô thị.

- Trong quá trình nghiên cứu lập Điều chỉnh tổng thể QHCXD Thủ đô cần cập nhật nội dung các điều chỉnh cục bộ đã được phê duyệt.

g. Các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai lập quy hoạch:

Trong quá trình triển khai nghiên cứu lập các QHPK, cụ thể hóa định hướng QHCXD Thủ đô, qua rà soát, phát hiện 27 nội dung phát sinh từ các đề án, thuộc 6 nhóm vấn đề thống kê dưới đây:

- Vấn đề liên quan đến văn bản pháp luật (1) và quy hoạch cấp trên (2): Trong việc phát hiện các vấn đề liên quan đến quá trình cụ thể hóa QHCXD Thủ đô, các văn bản pháp luật chung như Luật, Nghị định, Thông tư đều đã được tuân thủ. Tuy nhiên một số vấn đề cần được xem xét để làm rõ hơn trong các văn bản luật hoặc điều chỉnh khái niệm trong đề án Điều chỉnh QHCXD Thủ đô để phù hợp với văn bản luật. Các vấn đề liên quan đến quy hoạch cấp trên (khi triển khai lập các QHPK, QHCT, xác định chỉ giới đường đỏ,...) tập trung vào vấn đề chưa thống nhất giữa QHCXD Thủ đô với các Quy hoạch ngành, lĩnh vực, Quy hoạch chung huyện, đô thị vệ tinh, các Quy hoạch phân khu đô thị,...

- Vấn đề về Dân số (3): Rà soát, thống kê dân số theo các Quy hoạch phân khu được lập để cụ thể hóa định hướng QHCXD Thủ đô, thể hiện qua số liệu tại Bảng 3, có thể thấy, mục tiêu của các đề án Quy hoạch phân khu đô thị là tuân thủ định hướng QHCXD Thủ đô, nên quy mô dân số được xác định đến năm 2030 và năm 2050 cơ bản phù hợp theo phân bổ từng vùng phát triển đô thị được dự báo trong đề án QHCXD Thủ đô. Tuy nhiên, thực tế biến động dân số tại thời điểm nghiên cứu lập các QHPK được đánh giá trên cơ sở thực tiễn dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn từng khu vực phát triển đô thị có khác nhau. Một số khu vực có quy mô dân số dự báo đến năm 2020 đã vượt rất xa ngưỡng khống chế của quy hoạch. Cụ thể khu vực nội đô lịch sử dự kiến đến năm 2030 phải giảm dân số còn 800.000 người, nhưng đến nay, quy mô dân số đã vượt ngưỡng 1.2 triệu dân, việc giảm 1/3 dân số để đến năm 2030 đạt ngưỡng khống chế ở mức 800.000 dân như QHCXD Thủ đô và 730.000 dân (năm 2050) như Quy hoạch phân khu đô thị cần được xem xét và có luận chứng để thực hiện. Khu vực nội đô mở rộng, thuộc chuỗi các Quy hoạch phân khu từ H2-1 đến H2-4 là khu vực chủ yếu thuộc các quận được thành lập và hoàn thành các QHCT quận, huyện tỷ lệ 1/2000, 1/5000 sau thời kỳ đổi mới, khoảng từ sau năm 1998, là thời kỳ nền kinh tế bắt đầu đi vào ổn định và phát triển. Đây cũng là khu vực được đô thị hóa mạnh mẽ theo định hướng của Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 (giai đoạn phát triển đột đầu đến năm 2010), với nhiều dự án đầu tư về HTKT như đường vành đai 3, đường vành đai 3 trên cao, đường 32, đường 6, Đại lộ Thăng Long; các công trình quan trọng của Quốc gia và Thành phố như Khu Liên hợp thể thao quốc gia (Mỹ Đình), Trung tâm Hội nghị quốc gia, công viên Hòa Bình, BigC Thăng Long, Metro và các khu đô thị mới như Mỹ Đình 1, Mỹ Đình 2, Mỹ Đình – Mễ Trì, Dịch Vọng, Nam Trung Yên,... Quá trình phát triển đô thị nhanh chóng khiến quy mô dân số tăng đột biến, ảnh hưởng lớn tới nhiều vấn đề như trường học, y tế, giao thông, thoát nước,... Theo các QHPK được UBND Thành phố phê duyệt, quy mô dân số năm 2020 tại khu vực nội đô mở rộng khoảng 1.78 triệu người, vượt xấp xỉ 1,8 lần quy mô dân số dự báo theo QHCXD Thủ đô. Sau khi các đề án QHPK được duyệt với quy mô dân số dự báo theo định hướng QHCXD Thủ đô làm cho khu vực này cũng gặp phải tình trạng giống như khu vực nội đô lịch sử là phải giải quyết vấn đề cân bằng dân số để giảm thiểu các nguy cơ trong tương lai.

Đối với 2 khu vực phát triển mới của Thành phố là chuỗi đô thị phía Bắc sông Hồng và chuỗi đô thị phía Đông vành đai 4, quy mô dân số phân bổ lần lượt là 1.97 triệu và 1.7 triệu người, mật độ dân số đạt 7.109 người/km² và 7.750 người/km².

- Vấn đề về chỉ tiêu (4): Các chỉ tiêu sử dụng đất có liên quan trực tiếp đến quy mô dân số; điều này thể hiện rõ ở các chỉ tiêu đạt được trong các đề án Quy hoạch phân khu đô thị.

Qua rà soát quá trình cụ thể hóa QHCXD Thủ đô từ các đề án QHPK trong phạm vi đô thị trung tâm xuất hiện vấn đề mất cân đối trong phân bổ dân số và sử dụng đất đai giữa các khu vực.

Khu vực nội đô mở rộng: Dân số tăng cao một phần do không kiểm soát tốt việc phát triển dự án xây dựng nhà ở thương mại dẫn đến thiếu quỹ đất HTXH, HTKT. Mật độ dân số tính theo QHCXD Thủ đô dự báo khoảng 10.000 người/km², mật độ dân số theo tính toán của các QHPK từ khả năng đáp ứng quỹ đất theo hướng giảm chỉ tiêu HTXH đạt khoảng 18.000 người/km². Như vậy, nếu căn cứ theo mật độ dân số quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 thì quy mô dân số khu vực này khoảng 1,1 triệu người.

Khu vực phát triển mới (phía Bắc sông Hồng và phía Đông Vành đai 4): Rà soát từ các số liệu tại các QHPK để sơ bộ tính toán các chỉ tiêu chung toàn khu vực cũng như các chỉ tiêu cụ thể cho từng loại đất cho thấy hiệu quả sử dụng đất thấp, thiếu sức hút đầu tư làm giảm khả năng cạnh tranh đối với khu vực nội đô, cần xem xét cân đối lại quy mô dân số hoặc quy mô đất đai.

Ngoài ra, qua rà soát, có 13 đề án điều chỉnh cục bộ QHCXD Thủ đô (trong đó có 06 đề án đã được phê duyệt), có một số đề án liên quan đến điều chỉnh quy mô dân số (theo hướng tăng); một số đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt ảnh hưởng đến giải pháp quy hoạch phân khu làm thay đổi quy mô dân số¹. Điều này cần được xem xét, có giải pháp trong quá trình nghiên cứu Điều chỉnh tổng thể QHCXD Thủ đô.

- Vấn đề về sử dụng đất và không gian (5): Các vấn đề của nội dung này chủ yếu là việc định hướng sử dụng đất theo quy hoạch chưa hợp lý, chuyển đổi chức năng một số khu vực khó khăn khi giải phóng mặt bằng như nghĩa trang, dân cư lâu đời, khó khả thi nếu thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt. Ngoài ra QHCXD Thủ đô chưa đề cập đến quỹ đất dự trữ phát triển đô thị trong phạm vi đô thị trung tâm, cũng như tại các đô thị vệ tinh và thị trấn sinh thái. Từ các phân tích về hiệu quả sử dụng đất của các khu đô thị phía Bắc sông Hồng và phía Đông Vành đai 4, khi nghiên cứu lập Điều chỉnh tổng thể QHCXD Thủ đô cần xem xét bổ sung quỹ đất này.

- Vấn đề về Hạ tầng kỹ thuật (6): Bổ sung, cập nhật thêm một số thông tin về các dự án công trình HTKT đầu mối đã được triển khai trong giai đoạn sau khi QHCXD Thủ đô được phê duyệt như Nhà máy nước mặt sông Đuống, Nhà máy nước mặt sông Hồng, nâng công suất Nhà máy nước Bắc Thăng Long,...

2.3.2. Yếu tố mới tác động tới Điều chỉnh QHCXD Thủ đô:

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội, có hiệu lực từ 01/01/2019 xác định quy hoạch xây dựng (thực hiện theo Luật Xây dựng số

¹ Quy hoạch Phòng, chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

50/2014/QH13) là một trong số 39 loại quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành² là loại quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Do vậy Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô chịu nhiều chi phối từ định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đang cùng triển khai nghiên cứu lập).

- Các vấn đề về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng: Ngày 25/9/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; Ngày 19/01/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 84/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030, trong đó quy định UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ thực tế tình hình phát triển đô thị của địa phương, chỉ đạo lập kế hoạch thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh trên địa bàn, lồng ghép trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; rà soát Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh...; Bộ Xây dựng cũng đã có Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh. Vấn đề đô thị tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu chưa được đề cập rõ trong đồ án QHCXD Thủ đô.

- Đô thị thông minh: Phát triển đô thị theo hướng đô thị thông minh bền vững là xu hướng chung của các đô thị trên thế giới hiện nay. Tại Việt Nam, đã xây dựng mục tiêu phát triển đô thị thông minh bền vững hướng tới tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, khai thác, phát huy các tiềm năng và lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực; khai thác tối ưu hiệu quả tài nguyên, con người, nâng cao chất lượng cuộc sống, đồng thời đảm bảo tạo điều kiện đối với các tổ chức, cá nhân, người dân tham gia hiệu quả nghiên cứu, đầu tư xây dựng, quản lý phát triển đô thị thông minh; hạn chế các rủi ro và nguy cơ tiềm tàng; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và các dịch vụ đô thị; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, hội nhập quốc tế. Xuất phát từ mục tiêu đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030. Bộ Thông tin và Truyền thông đã công bố Bộ chỉ số đô thị thông minh Việt Nam giai đoạn đến năm 2025 (phiên bản 1.0) tại văn bản số 3098/BTTTT-KHCN ngày 13/9/2019. Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô cần có định hướng cơ bản phát triển đô thị thông minh để phù hợp với mục tiêu chung và tạo hành lang pháp lý để triển khai các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng hướng tới phát triển đô thị thông minh bền vững.

- Quy chuẩn Việt Nam về Quy hoạch xây dựng (ban hành theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021) có hiệu lực từ 05/7/2021, quy định chỉ tiêu đất đơn vị ở của đô thị loại I và II³ là 15-28m²/người, giảm nhiều so với Quy chuẩn cũ (khoảng 50m²/người) là điều kiện để xem xét cân đối lại quy mô sử dụng đất tại các khu vực đô thị.

² Theo Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành tại Phụ lục II của Luật Quy hoạch.

³ Đô thị đặc biệt áp dụng như đô thị loại I.

- Nghiên cứu sử dụng đất phát triển theo định hướng giao thông (TOD) để khai thác hiệu quả quỹ đất, hiệu quả đầu tư, đạt mục tiêu về tăng cường giao thông công cộng, giảm phương tiện giao thông cá nhân.

- Về hệ thống công trình ngầm quy định theo Nghị định số 41/2007/NĐ-CP ngày 22/3/2007 của Chính phủ về xây dựng ngầm đô thị và sau đó được thay thế bằng Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị có hiệu lực từ ngày 25/5/2010 nhưng chưa được nghiên cứu đầy đủ trong QHCXD Thủ đô. QHCXD Thủ đô chủ yếu chỉ tập trung vào hệ thống HTKT ngầm (công trình giao thông, đường dây, đường ống, công ngầm,...) mà chưa có định hướng cho hệ thống công trình công cộng ngầm. Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo các cơ quan liên quan tổ chức và lập đề án Quy hoạch chung không gian xây dựng ngầm đô thị trung tâm thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 15/3/2022), cần được nghiên cứu, kế thừa và tích hợp vào nội dung điều chỉnh.

- Tại văn bản số 463/TTg-CN ngày 11/4/2018, Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ đạo UBND thành phố Hà Nội chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các cơ quan liên quan nghiên cứu quy hoạch các khu đô thị hiện đại, có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ tại khu vực: Đông Anh, Gia Lâm, Yên Viên và Long Biên, hạn chế tối đa việc xây dựng các công trình thấp tầng góp phần giảm tải dân số trong khu vực nội đô lịch sử.

- Phối hợp với những nghiên cứu của Chương trình phát triển đô thị toàn Thành phố đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 để đánh giá khả năng, quy mô và lộ trình đô thị hóa của các địa phương thuộc đô thị trung tâm theo định hướng của QHCXD Thủ đô, hiện đang là vùng nông thôn.

III. SƠ BỘ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

3.1. Đề xuất định hướng nghiên cứu điều chỉnh QHC:

Trên cơ sở rà soát đánh giá hiện trạng, đánh giá tình hình triển khai thực hiện QHCXD Thủ đô, cụ thể hóa Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, xác định một số yêu cầu, định hướng nghiên cứu trong Điều chỉnh QHCXD Thủ đô như sau:

3.1.1. Điều chỉnh thống nhất giữa QHCXD và các chiến lược về kinh tế - xã hội của Thủ đô và quốc gia:

Xác định cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội, nguồn lực đầu tư phát triển và đặc biệt là tầm nhìn dài hạn cho sự phát triển Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ công nghiệp hóa và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với đô thị thông minh, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, gắn với phát triển văn hoá, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Thủ đô, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững Thủ đô. Bám sát văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XVII Đảng bộ thành phố Hà Nội, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 của cả nước gắn với Nghị quyết Đại hội XVII Đảng bộ Thành phố.

- Đảm bảo tính tương thích, đồng bộ giữa “Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị” với “Quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính” theo từng giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; giữa “Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” với “Chương trình phát triển đô thị toàn thành phố Hà Nội đến năm 2030, định hướng đến năm 2050” và “Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” để đảm bảo đồng bộ, tương thích.

- Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa, khơi dậy ý chí và khát vọng đổi mới sáng tạo, đưa văn hóa và con người Hà Nội thực sự trở thành giá trị tinh thần to lớn, nguồn lực quan trọng quyết định phát triển Thủ đô; xứng đáng với vị trí, vai trò là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ, kinh tế và giao dịch của cả nước.

3.1.2. Định hướng điều chỉnh quy mô dân số:

a. Điều chỉnh quy mô dân số:

- Quy mô dân số toàn Thành phố đã vượt quy mô dự báo của quy hoạch. Theo Niên giám Thành phố Hà Nội năm 2020 của Cục Thống kê Hà Nội là 8,25 triệu người, cao hơn dự báo theo QHC 1259 là 7,3-7,9 triệu người.

- QHCXD Thủ đô phân bố dân số một số khu vực chưa phù hợp, ở các khu vực phát triển mới, quy mô dân số chưa tương xứng với khả năng sử dụng đất đai, dẫn đến việc khai thác sử dụng đất chưa hiệu quả. Khu vực đô thị cũ, việc kiểm soát gia tăng dân số chưa đạt mục tiêu theo quy hoạch.

- Một số khu vực chưa được QHCXD Thủ đô dự báo dân số như trục cảnh quan hai bên sông Hồng, các nêm xanh phía Bắc và phía Nam sông Hồng. Điều này gây khó khăn cho việc phân bố dân số khi lập các đồ án quy hoạch phân khu đô thị theo QHCXD Thủ đô và ảnh hưởng đến quy mô dân số theo quy hoạch được phân bổ cho các phân khu đô thị.

- Đề xuất điều chỉnh tăng quy mô dân số đảm bảo phù hợp với nhu cầu phát triển của Thủ đô trong tương lai.

b. Nghiên cứu, rà soát, định hình lại các chỉ tiêu về dân số, mật độ cư trú và phân bổ dân số phù hợp với tình hình thực tiễn triển khai:

- Thực trạng nền kinh tế chịu ảnh hưởng sâu sắc của khủng hoảng kinh tế toàn cầu do dịch bệnh Covid 19, kinh tế trong nước khó khăn xa sút trong 2 năm gần đây, vì vậy cần có các nhận định và dự báo lại tình hình phát triển trong thời gian tới để có được cái nhìn tổng thể về các vấn đề liên quan đến dự báo quy hoạch, trong đó có quy mô dân số, phân bổ dân cư cho từng giai đoạn phát triển theo quy hoạch.

- Căn cứ thực trạng và nhận định đánh giá, trong đó có tác động của các mối liên kết vùng trong bối cảnh tình hình mới, đưa ra các kịch bản khác nhau cho nội dung điều chỉnh QHCXD Thủ đô, trong đó bao gồm các phương án dự báo quy mô dân số trong các năm tiếp theo, trên các nguyên tắc:

+ Phân bổ dân số tại đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, đô thị sinh thái, thị trấn thuộc huyện trên nguyên tắc: Cập nhật quy mô dân số hiện trạng và thực tiễn (2020) để tính toán, dự báo cho phù hợp.

+ Mật độ cư trú (người/km²) cần được nghiên cứu tính toán trên cơ sở thực tiễn (năm 2020) và trên hai phương diện: đối với Khu vực (theo QHCXD Thủ đô) và cân đối

chung toàn đô thị; trên nguyên tắc: tăng chỉ tiêu chất lượng sống, tăng không gian xanh, đảm bảo nhất quán với mục tiêu xây dựng Thủ đô xanh, môi trường sống tốt, phát triển bền vững.

3.1.3. Rà soát mô hình cấu trúc phát triển:

Thiết lập cấu trúc đô thị vệ tinh thuộc chùm đô thị đặt trong cấu trúc Thành phố - Thị xã - Hành lang xanh - đô thị trung tâm thuộc Thủ đô. Đáp ứng khả năng dự kiến phát triển các Thành phố trực thuộc Thủ đô.

Hiện nay, xu hướng xây dựng theo mô hình “Thành phố trong Thành phố” đang được bắt đầu triển khai ở Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh đã triển khai mô hình này (thành phố Thủ Đức cấp I trực thuộc); thành phố Hải Phòng cũng đang triển khai. Định hướng phát triển đô thị thành phố Hà Nội, tỷ lệ đô thị hoá theo nghiên cứu đảm bảo và xem xét tiềm lực “cực phát triển” cho thấy hướng chọn của Hà Nội theo mô hình này là cần thiết. Cụ thể:

- Rà soát đánh giá lại hệ thống đô thị toàn quốc, chiến lược phát triển trong các giai đoạn để có các đề xuất cho mô hình đô thị Hà Nội trong mối quan hệ chung với hệ thống đô thị toàn quốc và khu vực.

- Nghiên cứu mô hình phát triển “Thành phố thuộc Thủ đô” tại khu vực phía Bắc, kết nối với 02 Thành phố lân cận phía Bắc (Vĩnh Phúc, Bắc Ninh) để hình thành “Trung tâm của 3 trung tâm” - 3 Cụm động lực phát triển kinh tế vùng theo định hướng Quy hoạch vùng Thủ đô (Hà Nội - Vĩnh Phúc - Bắc Ninh).

- Nghiên cứu mô hình phát triển “Thành phố thuộc Thủ đô” tại khu vực phía Tây. Tại khu vực đô thị Hòa Lạc, cùng với các đô thị vệ tinh khác (Sơn Tây, Xuân Mai) được phát triển theo hướng hình thành chuỗi đô thị tuyến tính theo đường 21 có tính chất văn hóa (Sơn Tây), giáo dục và đào tạo (Hòa Lạc, Xuân Mai). Đô thị Hòa Lạc kết nối với đô thị Xuân Mai và khu vực để hình thành định hướng phát triển Thành phố phía Tây Thủ đô có tính chất Khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo và dịch vụ.

- Nghiên cứu mô hình phát triển các huyện thành quận, các xã thành phường theo tính chất hệ sinh thái, đặc điểm kinh tế - xã hội, hình thái tự nhiên và đặc thù riêng của Thành phố. Áp dụng tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị với chất lượng sống cao nhất theo quy chuẩn, tiêu chuẩn Quốc gia.

3.1.4. Đề xuất định hướng giải pháp cụ thể cho một số vấn đề trọng tâm:

(1) Nghiên cứu hoàn chỉnh, tái cấu trúc không gian chức năng, hạ tầng khu vực đô thị trung tâm trong chùm đô thị Thủ đô và chùm hệ thống đô thị trong Vùng Thủ đô.

- Tổ chức, sắp xếp các không gian đô thị hợp lý nhằm khai thác hiệu quả sử dụng đất, tạo không gian cảnh quan đô thị, kích thích các hoạt động của đô thị, góp phần tạo động lực cho các hoạt động kinh tế phát triển.

- Nghiên cứu lấy trục sông Hồng là trục xanh, làm trung tâm phát triển, phát triển cân đối không gian đô thị hai bên Bắc - Nam sông Hồng; phát triển phía Bắc sông Hồng thành đô thị hiện đại, đồng bộ hạ tầng để trở thành động lực phát triển và hoàn chỉnh đô thị trung tâm.

- Định hướng cơ bản khu vực hành lang xanh sông Hồng, sông Đuống là trục không gian cảnh quan chủ đạo của thành phố, gắn với trục hồ Tây - Cổ Loa, tạo trọng tâm bố cục không gian cho đô thị trung tâm Hà Nội.

(2) Nghiên cứu quy hoạch xây dựng - phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội tại khu vực huyện dự kiến thành quận giai đoạn 2025-2030 và những năm tiếp theo, gắn với phát triển đô thị xanh, bền vững hai bên trục đường Vành đai 4, tạo không gian chuyển tiếp giữa khu vực đô thị và nông thôn.

- Nghiên cứu định hướng phát triển mở rộng khu vực đô thị trung tâm để phát huy hiệu quả sử dụng đất 2 bên tuyến Vành đai 4 (mở rộng thêm sang phía Tây), và các tuyến cao tốc. Ưu tiên quỹ đất (mở rộng) nêu trên để bổ sung cho sự thiếu hụt về hạ tầng đầu mối (giao thông, bến bãi xe, nhà ga ĐSĐT, nơi áp dụng mô hình TOD,... đầu mối, điểm/tuyến cao tốc và các nút dọc Vành đai 4, Vành đai 5), tăng không gian xanh, công cộng (sở hữu công), dịch vụ - thương mại ngầm, nổi (sở hữu tư).

- Đánh giá tiềm năng của một số huyện (Thanh Oai, Thường Tín, Mê Linh) của Hà Nội gắn với định hướng phát triển thành quận trong giai đoạn tới.

- Xem xét kỹ các ngưỡng phát triển mở rộng gắn với hình thành, tái cấu trúc các đơn vị hành chính để phục vụ quản lý.

(3) Nghiên cứu, xác định lại tỷ trọng cơ cấu khu vực đất phát triển đô thị và nông thôn, kết hợp với những nội dung nghiên cứu của Chương trình phát triển đô thị toàn Thành phố đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 để đánh giá khả năng, quy mô và lộ trình đô thị hóa của các địa phương hiện đang là vùng nông thôn theo định hướng của QHCXD Thủ đô được duyệt. Nghiên cứu tính chất chức năng khu vực nông thôn thuộc Thủ đô, là đô thị đặc biệt.

(4) Rà soát để xác định lại mô hình và lộ trình phát triển các đô thị vệ tinh để có kế hoạch tập trung nguồn lực đầu tư theo thứ tự ưu tiên, trên cơ sở đó điều chỉnh quy mô quy hoạch (diện tích, dân số,...) đối với các đô thị ưu tiên phát triển nhằm đáp ứng các tiêu chí đơn vị hành chính cấp thành phố thuộc thành phố Hà Nội, với một số tiêu chí cơ bản:

- Cơ hội việc làm tạo ra từ các hoạt động phát triển kinh tế, dịch vụ (đảm bảo thu hút lao động, đặc biệt là lực lượng lao động trẻ).

- Cơ hội và điều kiện sớm hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung (đường sắt đô thị, xe buýt chạy nhanh, cao tốc,...), và hình thành mô hình TOD (đảm bảo người dân có thể tiếp cận thành phố trung tâm một cách tốt nhất).

- Điều kiện về quỹ đất và mặt bằng xây dựng thuận lợi (đảm bảo đáp ứng các mục tiêu cấp bách của Đô thị trung tâm (ĐTTT) (giải tỏa các cơ sở đào tạo, y tế, giãn mật độ dân cư và tạo quỹ đất nhà ở; Ứng dụng công nghệ, trí tuệ nhân tạo hấp dẫn lao động trẻ;..., giảm áp lực về dân số, hạ tầng, ô nhiễm môi trường).

- Ý tưởng Quy hoạch hệ thống các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (trường học, cơ sở y tế, dịch vụ tiện ích công cộng) chất lượng cao và môi trường cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn vượt trội so với ĐTTT.

- Bên cạnh nhà phát triển chính (Nhà nước - cơ quan phát triển ĐTVT), thu hút được các nhà đầu tư chiến lược, có năng lực, uy tín tham gia vào quá trình phát triển ĐTVT từ ý tưởng đến đảm nhận triển khai đầu tư xây dựng đồng bộ (đảm bảo nguồn lực và thu hút người dân định cư lâu dài).

- Vị thế đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển và liên kết vùng.

- Thúc đẩy tiến độ hoàn thiện kết nối hạ tầng khung.

- Tạo cơ chế chính sách thu hút các nguồn lực đầu tư. Xây dựng và ban hành các cơ chế đặc thù nhằm khuyến khích đầu tư hạ tầng kết nối các đô thị vệ tinh theo hình thức hợp tác công tư (PPP), thu hút các dự án phát triển sản xuất, công nghệ cao tạo việc làm tại chỗ.

(5) Nghiên cứu hoàn chỉnh đồng bộ mạng lưới hạ tầng kỹ thuật đô thị:

- Nghiên cứu hoàn chỉnh và đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông đô thị (đường cao tốc, kết nối liên vùng, đô thị, vành đai, cầu qua sông, tỉnh lộ,...), đường sắt đô thị gắn mô hình TOD; phát triển các loại hình vận tải hành khách công cộng. Nghiên cứu bổ sung các tuyến đường sắt nội vùng hoặc Bus nhanh (BRT) kết nối Đô thị trung tâm với các đô thị vệ tinh. Mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Nội Bài; nghiên cứu Cảng hàng không quốc tế thứ hai cho Vùng Thủ đô Hà Nội tại khu vực phía Nam Hà Nội (hỗ trợ Cảng hàng không quốc tế cửa ngõ Nội Bài).

- Trên cơ sở quy hoạch Vùng Thủ đô xem xét lại các quy hoạch về giao thông, thủy lợi, thoát nước, nghĩa trang,... phù hợp với các giải pháp ứng phó với BĐKH, đô thị thông minh và tăng trưởng xanh; đề xuất các biện pháp ứng phó, giảm thiểu tác động BĐKH đến đồ án quy hoạch (từ xây dựng hạ tầng tới cơ chế điều hành).

- Cách tiếp cận trong quy hoạch thoát nước thải và xử lý nước thải (xem xét các giải pháp xử lý phân tán theo cụm hoặc tập trung). Xem xét tính khả thi khi xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối (khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, trạm điện,...).

- Dự báo chính xác số liệu; khớp nối thống nhất giữa các nghiên cứu; xác định hợp lý vị trí, quy mô, tính chất các công trình đầu mối đảm bảo tính khả thi khi triển khai, dây truyền công nghệ (ví dụ: xử lý nước thải tập trung, bố trí nghĩa trang phân tán, Mạng lưới đường sắt đô thị kết nối giữa khu vực trung tâm và các đô thị vệ tinh,...).

3.2. Tính chất, động lực phát triển, vai trò đô thị đối với vùng và cả nước:

Tính chất, chức năng Thủ đô Hà Nội được kế thừa QHCXD Thủ đô và điều chỉnh, bổ sung như sau:

- Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trung tâm đầu não chính trị, hành chính của cả nước, đô thị loại đặc biệt;

- Trung tâm văn hóa, giáo dục đào tạo và khoa học kỹ thuật quan trọng của cả nước; là một trong những trung tâm kinh tế, du lịch, thương mại, dịch vụ của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương;

- Thành phố phát triển theo mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh, phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.3. Sơ bộ dự báo phát triển:

3.3.1. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội:

- Đến năm 2030: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2025 cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước; GRDP giai đoạn 2026 - 2030 tăng 8,0 - 8,5%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt 12.000 - 13.000 USD.

- Đến năm 2050: Thủ đô Hà Nội là thành phố kết nối toàn cầu, có mức sống và chất lượng cuộc sống cao, với GRDP/người đạt trên 36.000 USD; kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hoà; tiêu biểu cho cả nước; có trình độ phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

(Nguồn: Tổng hợp từ Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045)

3.3.2. Dự báo phát triển dân số, lao động:

- Dân số hiện trạng năm 2020: 8,246 triệu người;
- Dân số đến năm 2030: khoảng 10,5 – 11,0 triệu người;
- Dân số đến năm 2040: khoảng 11,2 – 11,8 triệu người;
- Dân số đến năm 2045: khoảng 12,5 – 13,2 triệu người;
- Dân số đến năm 2050: khoảng 13,0 – 14,0 triệu người.

Dân số quy đổi: Đến năm 2030 khoảng 0,91 – 0,95 triệu người; đến năm 2040 khoảng 1,13 – 1,26 triệu người; đến năm 2045 khoảng 1,24 – 1,40 triệu người; đến năm 2050 khoảng 1,35 – 1,56 triệu người.

3.3.3. Dự báo nhu cầu sử dụng đất:

a. Cơ sở dự báo:

- Căn cứ QCVN01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Căn cứ hướng dẫn định mức sử dụng đất trong công tác quy hoạch của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Căn cứ đặc điểm đô thị, tình hình hiện trạng sử dụng đất và khả năng quỹ đất của khu vực quy hoạch;

- Tham khảo áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế.

b. Lựa chọn chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất dân dụng: khoảng ≤ 100 m²/người
- Đất công cộng đô thị: khoảng ≥ 4 m²/người
- Đất cây xanh, TDTT đô thị: khoảng ≥ 7 m²/người
- Đất đơn vị ở phát triển mới: khoảng ≤ 28 m²/người; đối với các khu vực định hướng phát triển đô thị vệ tinh, sinh thái, nghỉ dưỡng,... tùy theo tính chất đặc thù có thể áp dụng chỉ tiêu đất đơn vị ở cao hơn nhưng cần có luận cứ lựa chọn chỉ tiêu phù hợp.

c. Dự báo nhu cầu sử dụng đất:

- Đất đơn vị ở hiện trạng (chỉ tiêu theo từng khu vực);
- Đất đơn vị ở xây mới, chỉ tiêu ≤ 28 m²/người; Khoảng 10.200 – 12.800 ha;
- Đất công cộng đô thị, chỉ tiêu ≥ 4 m²/người; Khoảng 4.000 – 5.000 ha;
- Đất cây xanh công viên, TDTT, chỉ tiêu ≥ 7 m²/người; Khoảng 7.000 – 10.000 ha;
- Quy mô đất đai đô thị: Đến năm 2030 dự kiến đất xây dựng đô thị khoảng 125.000 - 130.000 ha; đến năm 2050 dự kiến đất xây dựng đô thị khoảng 140.000 - 150.000 ha;

- Quy mô đất đai nông thôn: Đến năm 2030 dự kiến đất xây dựng khoảng 34.000 - 35.000 ha; đến năm 2050 dự kiến đất xây dựng khoảng 30.000 - 34.000 ha.

Dự báo các chỉ tiêu đất đai sẽ được cụ thể hoá trong quá trình khảo sát đánh giá hiện trạng và nghiên cứu điều chỉnh QHCXD Thủ đô.

3.4. Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính:

Các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật áp dụng dựa trên các tiêu chuẩn đô thị loại đặc biệt, Các chỉ tiêu, quy mô cụ thể sẽ xác định trong giai đoạn lập đề án Quy hoạch chung.

Ghi chú: Các chỉ tiêu sẽ được cụ thể và chính xác hóa trong giai đoạn nghiên cứu lập đề án quy hoạch.

IV. YÊU CẦU NỘI DUNG NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH

4.1. Yêu cầu nội dung trọng tâm nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch:

- Đánh giá thực trạng quy hoạch phát triển đô thị; rà soát, đánh giá tình hình thực hiện QHCXD Thủ đô, các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và các dự án đầu tư; xác định những tồn tại, hạn chế, xác định các yêu cầu quản lý phát triển đô thị trong giai đoạn mới, những vấn đề tồn tại, bất cập cần điều chỉnh.

- Phối hợp với nghiên cứu Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nghiên cứu các định hướng quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch Vùng Thủ đô liên quan tới Thủ đô Hà Nội. Dự báo các nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới của Thủ đô, nắm bắt các cơ hội phát triển mới, định hướng cho các ngành kinh tế chủ đạo như: Dịch vụ, du lịch, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và các lĩnh vực kinh tế trọng tâm của Thủ đô Hà Nội.

- Trên cơ sở kế thừa mô hình cấu trúc phát triển, các định hướng chiến lược của QHCXD Thủ đô, Quy hoạch chung các đô thị vệ tinh, vùng huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch ngành, rà soát điều chỉnh các giải pháp quy hoạch cụ thể như phát triển đô thị vệ tinh, hành lang xanh, vành đai xanh, di dời cơ sở sản xuất, trường học, bệnh viện và bố trí hệ thống trung tâm chức năng,... để phù hợp với điều kiện hiện trạng, bối cảnh phát triển mới và đảm bảo khả thi trong quản lý phát triển đô thị.

- Đề xuất các giải pháp cụ thể về kiểm soát phát triển không gian đô thị, công trình cao tầng, bố trí các không gian công cộng cho dân cư đô thị và khách du lịch, bố trí hệ thống hạ tầng xã hội theo hướng chất lượng cao; nghiên cứu các hình thái quy hoạch - kiến trúc đặc trưng cho đô thị Hà Nội. Các định hướng chung về quản lý chiều cao công trình, mật độ xây dựng của từng khu vực. Nghiên cứu lựa chọn các chỉ tiêu về sử dụng đất, sử dụng không gian, hạ tầng kỹ thuật và yêu cầu phát triển đối với các khu chức năng đặc thù.

- Nghiên cứu mạng lưới giao thông đồng bộ, kết nối tổng thể với các tỉnh lân cận trong Vùng Thủ đô Hà Nội. Nghiên cứu các tuyến đường trục chính, cầu qua sông Hồng, sông Đuống, sông Đáy và các tuyến sông chính khác. Nghiên cứu phương án phát triển mạng lưới giao thông thủy và bố trí hệ thống các cảng, bến du thuyền, khu vực neo đậu tàu, thuyền. Đề xuất các giải pháp chiến lược để khắc phục các tồn tại, bất cập về quá tải về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tắc nghẽn giao thông, phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội chất lượng cao, xử lý các vấn đề môi trường; nghiên cứu phương án bố trí hệ thống bến xe tại các khu vực đô thị, khu vực chức năng và các biện pháp quản lý phương

tiện giao thông thông minh, bổ sung hoàn thiện các thiết chế hạ tầng còn thiếu như: nguồn nước dự trữ, xử lý nước thải, rác thải, khu giết mổ gia súc gia cầm tập trung, nhà tang lễ, công viên nghĩa trang,...

- Đề xuất các giải pháp cải thiện chất lượng môi trường khu vực, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, phát triển du lịch và ứng phó với biến đổi khí hậu, đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường, kiểm soát nguồn thải, bảo vệ môi trường thiên nhiên theo các quy định của Luật Bảo vệ Môi trường. Phân vùng môi trường; xác định các khu vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.

- Đề xuất quy định quản lý, hướng dẫn kiểm soát phát triển, làm cơ sở xây dựng Quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn Thành phố theo hướng linh hoạt theo từng giai đoạn, cụ thể theo các vấn đề cần quản lý, từng bước xây dựng hình ảnh đặc trưng cho quy hoạch - kiến trúc đô thị Thủ đô Hà Nội.

4.2. Yêu cầu phân tích vai trò, vị thế và các mối liên hệ vùng:

Phân tích vai trò, vị thế Thủ đô Hà Nội trong mối quan hệ với quốc tế, quốc gia, Vùng Thủ đô Hà Nội. Đánh giá những tiềm năng và động lực phát triển, lịch sử văn hóa lâu đời, các ngành kinh tế mũi nhọn, sức lan tỏa tạo điều kiện phát triển, sức hấp dẫn của Thủ đô Hà Nội để xác định các động lực phát triển đô thị cấp vùng, cấp quốc gia và vai trò trung tâm trong phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội. Phân tích các mối liên hệ vùng để xác định các chia sẻ chức năng, liên kết phát triển với các địa phương lân cận và các khu vực đột phá chiến lược của Thủ đô Hà Nội.

Phân tích hiện trạng và khả năng kết nối về giao thông khi hệ thống các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt và đường hàng không được hình thành, hoặc khai thác tối ưu hệ thống giao thông đường thủy cho hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách. Đánh giá những tiềm năng và động lực phát triển, các ngành, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, sức lan tỏa tạo điều kiện phát triển, sức hấp dẫn của Thủ đô Hà Nội.

4.3. Yêu cầu phân tích, đánh giá hiện trạng:

4.3.1. Đánh giá điều kiện tự nhiên:

Phân tích đánh giá các đặc điểm tự nhiên về địa hình, khí hậu, thủy văn, địa chất,..., đặc điểm cảnh quan sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch Thủ đô Hà Nội và các khu vực phụ cận có ảnh hưởng đến định hướng phát triển Thủ đô Hà Nội. Đánh giá cụ thể về điều kiện quỹ đất xây dựng trên cơ sở phân vùng xây dựng thuận lợi, ít thuận lợi, không thuận lợi, khả năng khai thác quỹ đất khu vực ngoài đê sông Hồng, các sông có liên quan và yêu cầu bảo vệ quỹ đất, hạn chế khai thác tại các khu vực bảo tồn, khu vực đồi núi, khu vực dọc các lưu vực tiêu thoát nước mặt và khu vực bảo vệ sự đa dạng sinh thái. Cụ thể gồm:

- Tổng quan các đặc điểm tự nhiên về địa hình, khí hậu, thủy văn, địa chất,..., đặc điểm cảnh quan sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch Thủ đô Hà Nội và các khu vực phụ cận có ảnh hưởng đến định hướng phát triển Thủ đô Hà Nội.

- Phân tích các ảnh hưởng tiêu cực và tích cực của điều kiện tự nhiên tới khu vực xây dựng đô thị. Đánh giá chi tiết về quỹ đất xây dựng trên cơ sở phân vùng xây dựng thuận lợi, ít thuận lợi, không thuận lợi.

- Xác định các khu vực có tiềm năng về điều kiện tự nhiên, có thể khai thác tạo động lực phát triển kinh tế, phát triển đô thị như khu vực hai bên sông Hồng, rừng quốc

gia Ba Vì, các di tích lịch sử, các khu vực có tầm nhìn, cảnh quan đẹp, phát triển các công trình, dịch vụ phục vụ đô thị, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề.

4.3.2. Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội:

Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội: Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu: thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Phân tích các ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đối với các ngành để có biện pháp ứng phó phù hợp. Xác định cơ hội phát triển các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ logistics và yêu cầu chuyển đổi các lĩnh vực sản xuất hiện có để đảm bảo điều kiện về môi trường, hiệu quả về sử dụng đất và nâng cao hiệu quả kinh tế trong khai thác sử dụng. Cụ thể gồm:

- Nghiên cứu mối liên hệ phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội với các khu vực, vùng lân cận.

- Tổng quan về tình hình phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô Hà Nội và các khu vực lân cận. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu: du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; các hoạt động khai thác khoáng sản.

- Đánh giá mức sống dân cư, mức thu nhập, trình độ học vấn, tình hình tăng trưởng tổng sản phẩm xã hội khu vực nghiên cứu quy hoạch.

- Đánh giá khả năng tiếp cận các dịch vụ đô thị, tầm ảnh hưởng của các đô thị khác trong vùng đến Thủ đô Hà Nội. Xác định các tiềm năng có thể khai thác, phát triển về du lịch, dịch vụ, thương mại, công nghiệp,...

- Phân tích, đánh giá tình hình phát triển nhà ở đô thị, loại hình nhà ở, quy mô và đối tượng sử dụng nhà ở đô thị tại Thủ đô Hà Nội.

4.3.3. Đánh giá Hiện trạng dân cư, lao động, việc làm:

Hiện trạng dân cư, lao động, việc làm: Thống kê dân số, lao động, cơ cấu nghề nghiệp, tỷ lệ dân số, lao động; phân tích xu hướng phát triển dân số, tình hình phân bố dân cư (đô thị - nông thôn), các hiện tượng dịch cư, các vấn đề do đô thị hóa,... làm cơ sở dự báo về phát triển kinh tế, dân số, lao động và nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội, khả năng tăng trưởng dân số cho đô thị hóa mở rộng đô thị và khả năng đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế của Hà Nội.

4.3.4. Yêu cầu đánh giá hiện trạng sử dụng đất và không gian cảnh quan:

Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và không gian cảnh quan: Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất khu vực lập quy hoạch (đặc biệt là đất xây dựng đô thị, đất rừng; khu vực khai thác khoáng sản, vùng phân lũ, chập lũ có khả năng khai thác sử dụng), đánh giá hiệu quả sử dụng đất và các vấn đề tồn tại về sử dụng đất, cảnh quan không gian cần giải quyết để đáp ứng với yêu cầu phát triển. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất đô thị, nông thôn, khu vực ven đô để có phương án tái phát triển, chuyển đổi cho mục tiêu phát triển đô thị trong giai đoạn mới. Đánh giá hiệu quả sử dụng tại các dự án đang triển khai để nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng.

Cập nhật thống kê hiện trạng sử dụng đất khu vực lập quy hoạch; Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất và các vấn đề tồn tại về sử dụng đất cần giải quyết.

Xác định cơ cấu sử dụng đất hiện trạng. Đánh giá việc khai thác không gian ven sông, các không gian mở như cảnh quan đồi núi, cảnh quan vực nước, cảnh quan nông nghiệp; cảnh quan khu vực đô thị hiện hữu, các không gian công cộng (chợ, dịch vụ

thương mại, đình chùa,...), các không gian trống có khả năng khai thác hình thành các chức năng đô thị.

Xác định vùng bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích, văn hóa lịch sử có giá trị; hành lang kỹ thuật quốc gia,... nhận diện các vấn đề tồn tại về khai thác, sử dụng đất, lựa chọn quỹ đất phát triển đô thị.

4.3.5. Yêu cầu đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:

Đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội (bao gồm nhà ở, công nghiệp, thương mại, du lịch, y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao,...): Xác định những vấn đề còn tồn tại về hệ thống hạ tầng xã hội, đặc biệt là điều kiện hạ tầng xã hội tại các khu vực đô thị hiện trạng, khu vực nông thôn đang đô thị hóa để có biện pháp xây dựng bổ xung đáp ứng các điều kiện chất lượng của đô thị loại đặc biệt.

4.3.6. Yêu cầu đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường:

Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, cấp nước, thoát nước thải, cấp điện, chiếu sáng, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang,... Đánh giá, rà soát hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhận diện các vấn đề tồn tại về hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt xác định những vấn đề tồn tại phát sinh trong giai đoạn từ năm 2011 đến nay. Xác định những vấn đề còn tồn tại về hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại đặc biệt như giải pháp về hạ tầng khung, mạng lưới giao thông đối ngoại, chất lượng mạng lưới giao thông đô thị, vấn đề úng ngập tại các khu vực đô thị; hoặc khu vực san gạt địa hình; các vấn đề về nguồn cấp nước, cấp điện, chất thải rắn, nghĩa trang,...

Nghiên cứu hiện trạng công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị. Đánh giá việc thực hiện, phát triển hệ thống giao thông (bao gồm cả hệ thống giao thông tĩnh), hạ tầng kỹ thuật khung đô thị, quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật, hạ tầng kỹ thuật khác trong phạm vi lập quy hoạch và các khu vực lân cận có liên quan. Đánh giá khả năng tiếp cận và kết nối với các địa phương khác trong Vùng Thủ đô Hà Nội bởi các tuyến giao thông mới.

Đánh giá hiện trạng môi trường, gồm các thành phần môi trường như: Chất lượng nước mặt và nước ngầm, chất lượng không khí, tiếng ồn, môi trường đất, các hệ sinh thái. Đánh giá nguồn gây ô nhiễm môi trường như: hoạt động sinh hoạt, dịch vụ du lịch, hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; Thành phần các chất ô nhiễm và các khu vực chịu tác động trong phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch. Đánh giá hiện trạng môi trường xã hội, văn hóa lịch sử,...

Đánh giá yêu cầu điều chỉnh và quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung của Thủ đô Hà Nội đảm bảo tiêu chí đô thị đặc biệt, thành phố trực thuộc trung ương.

4.3.7. Yêu cầu rà soát các Quy hoạch, chương trình, dự án có liên quan:

Đánh giá các Quy hoạch ngành, lĩnh vực cấp quốc gia; các mối quan hệ liên vùng (kinh tế, du lịch, bảo tồn di sản, hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật khác,...) và các định hướng mới của Thành phố, tác động đến quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội.

Thực hiện tổng rà soát các đề án quy hoạch (bao gồm quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch khu chức năng, quy hoạch chuyên ngành,...), các dự án đầu tư có liên quan từ năm 2011 đến nay và đối soát với QHCXD Thủ đô. Tập trung rà soát các dự án chậm triển khai, dự án vi phạm các quy định về quy hoạch, đất đai, môi trường và dự án mâu thuẫn với các định hướng phát triển của Thủ đô Hà Nội trong giai đoạn mới

để đưa ra các giải pháp điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp với yêu cầu phát triển đô thị và kinh tế - xã hội.

Rà soát tình hình thực hiện QHCXD Thủ đô, đánh giá các kết quả thực hiện bao gồm các mặt đạt được, các tồn tại hạn chế. Đặc biệt lưu ý về quy mô dân số, các chỉ tiêu về đất xây dựng, hạ tầng đô thị; các định hướng phát triển không gian đô thị; công tác thực hiện, quản lý quy hoạch và phát triển đô thị.

Đối chiếu các nội dung QHCXD Thủ đô với các định hướng quy hoạch chiến lược của Thành phố, đặc biệt là Quy hoạch Thủ đô Hà Nội đang triển khai; định hướng về quỹ đất quốc phòng; hiện trạng quản lý sử dụng đất đai, đặc biệt là các khu dân cư hiện trạng.

4.3.8. Yêu cầu đánh giá tổng hợp hiện trạng:

Trên cơ sở thực trạng, bối cảnh phát triển trong giai đoạn mới, đánh giá tổng hợp các vấn đề hiện trạng, phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với các yếu tố nhằm phát triển đô thị, xác định các vấn đề cần giải quyết.

4.4. Yêu cầu về dự báo phát triển:

4.4.1. Phân tích các tiền đề phát triển đô thị:

a. Phân tích đánh giá vai trò, vị thế, tiềm năng, nguồn lực trong các mối quan hệ vùng:

- Phân tích vai trò của Thủ đô Hà Nội đối với đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, với Trung Quốc và các nước khác trong khu vực.

- Phân tích đánh giá mối liên hệ của Thủ đô Hà Nội với các địa phương lân cận thuộc Vùng Thủ đô Hà Nội, với toàn quốc và vùng quốc tế. Đánh giá được mối quan hệ của Thủ đô Hà Nội trong mối quan hệ vùng theo định hướng quy hoạch phát triển.

- Phân tích đánh giá mối liên hệ của Thủ đô Hà Nội với các đô thị khác trong Vùng Thủ đô Hà Nội và cả nước.

Đánh giá được những động lực, sức lan tỏa tạo điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa gắn với an ninh-quốc phòng của Thủ đô Hà Nội. Khái quát được các cơ hội đầu tư phát triển Thành phố từ các động lực và tiềm năng chính về cơ chế chính sách, quỹ đất, tính đa dạng văn hóa, đặc trưng địa lý kinh tế.

b. Phân tích bối cảnh phát triển:

Đánh giá tổng hợp bối cảnh phát triển khu kinh tế, cơ chế chính sách mới, tình hình KTXH,... của khu vực Đông Nam Á, Trung Quốc, vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, tình hình phát triển của khu vực vùng đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, của Thủ đô Hà Nội trong xu hướng hội nhập hiện nay và trong tương lai. Tổng hợp được các vấn đề hiện trạng và điều kiện phát triển Thủ đô Hà Nội. Lập phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển khu vực (SWOT). Xác định vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu và đề xuất trong các định hướng quy hoạch phát triển.

4.4.2. Xác định tầm nhìn phát triển:

Xác định tầm nhìn của đô thị Hà Nội trong giai đoạn dài hạn, xác định các mục tiêu phát triển trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2050 hướng tới phát triển bền vững

theo mô hình đô thị xanh, thông minh. Xác định tầm nhìn có đột phá cho phát triển Thủ đô Hà Nội trong bối cảnh phát triển mới.

4.4.3. Dự báo phát triển:

a. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội:

- Dự báo định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực chính về kinh tế - xã hội để xác định các chỉ tiêu chính liên quan tới dự báo và định hướng phát triển đô thị.

*** Về kinh tế:**

- Dự báo tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm giai đoạn 2022 - 2030: khoảng 8 – 8,5%; giai đoạn 2030 - 2045: khoảng 7 - 8%;

- Tổng sản phẩm bình quân đầu người đến năm 2030 khoảng 12.000 – 13.000 USD/ người; đến năm 2045 khoảng \geq 24.000 - 36.000 USD/người;

- Giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo trong GRDP đến năm 2030 khoảng 20%; đến năm 2045 khoảng 28%;

- Giá trị sản phẩm công nghệ cao trong GRDP đến năm 2030 khoảng 85%; đến năm 2045 khoảng 90%;

- Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản trong GRDP đến năm 2030 khoảng 1,5%; đến năm 2045 khoảng 0,5%.

*** Về xã hội:**

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2030 đạt 0,884; đến năm 2045 đạt khoảng 0,914;

- Tuổi thọ bình quân đến năm 2030 đạt \geq 75 tuổi; đến năm 2045 đạt \geq 78 tuổi;

- Tỷ lệ số lao động được đào tạo nghề trên tổng số lao động đến năm 2030 đạt \geq 85%; đến năm 2045 đạt \geq 90%;

- Tỷ trọng lao động nông, lâm, thủy sản trong tổng lao động xã hội đến năm 2030 đạt khoảng 7-8%; đến năm 2045 đạt 5%;

- Số bác sỹ trên 10.000 dân đến năm 2030 đạt khoảng 16 bác sỹ/10.000 dân; đến năm 2045 đạt khoảng 17 bác sỹ/10.000 dân;

- Tỷ lệ sử dụng internet/dân số đến năm 2030 đạt khoảng 75%; đến năm 2045 đạt khoảng 85%.

(Nguồn: Tổng hợp từ Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; và Đề án “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô Hà Nội đến năm 2025, định hướng năm 2030” đã được phê duyệt tại Quyết định số 2473/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND thành phố Hà Nội).

b. Dự báo phát triển các ngành, lĩnh vực chính:

Phối hợp với các quy hoạch kinh tế - xã hội của cả nước, vùng đồng bằng sông Hồng và phương án Quy hoạch Thủ đô Hà Nội đang triển khai để đề xuất các phương án phát triển kinh tế vĩ mô, phân bố các ngành, lĩnh vực chính gồm: Du lịch; công nghiệp (công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, cơ khí, lắp ráp, năng lượng, tiêu thủ công nghiệp,...); dịch vụ (thương mại; tài chính; ngân hàng, dịch vụ hỗ trợ du lịch,...); nông nghiệp (nghiên cứu phát triển kinh tế nông nghiệp của Thành phố đối với định

hướng phát triển về nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp đô thị, nông nghiệp phục vụ du lịch,...) và chọn phương án khả thi về cơ cấu, ngành nghề, phương án tăng trưởng kinh tế.

Phân bố các không gian phát triển kinh tế dựa vào tiềm năng, vị thế của Thủ đô Hà Nội có gắn kết với các tỉnh trong Vùng Thủ đô Hà Nội. Khả năng liên kết với không gian kinh tế trong khu vực và vùng Châu Á - Thái Bình Dương.

c. Dự báo phát triển dân số, lao động:

Phân tích những nét chính của quá trình tăng trưởng dân số thực trạng những năm gần đây để phản ánh các mối quan và các vấn đề tác động của các yếu tố dân số, rút ra quy luật phát triển dân số lao động trong 5-10 năm qua.

Các phương án dự báo quy mô dân số phải phù hợp trên cơ sở phân tích hiện trạng, chủ chương chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, các quy hoạch ngành khác; căn cứ theo tính toán phân bố dân cư cho vùng đô thị trung tâm và các huyện. Sơ đồ hóa cơ cấu phân bố dân cư, lao động; So sánh, cân đối với các tính toán dân số trong các Quy hoạch Vùng liên quan;

Dự báo dân số Thủ đô Hà Nội theo các giai đoạn đến năm 2030 và đến năm 2050, dự báo khả năng thu hút cơ học (di dân nông nghiệp, đô thị hóa do lao động học tập và sản xuất, dịch vụ).

Dự báo các chỉ tiêu đô thị về dân số, lao động, thu nhập, nhà ở và các chương trình xã hội có liên quan; đề xuất mô hình phân bố dân cư đô thị theo các khu vực.

Đề xuất các mục tiêu, quy mô phát triển, kiểm soát, biện pháp điều tiết phát triển dân số nhằm bảo đảm cân đối giữa phát triển dân số với phát triển kinh tế và khả năng đáp ứng của hạ tầng đô thị, cũng như giải pháp chọn lọc dân số, nâng cao chất lượng và trình độ lao động.

Trên cơ sở thực trạng phát triển đô thị, các định hướng quy hoạch chiến lược của Thành phố, dự báo phát triển dân số, lao động trên địa bàn phạm vi lập quy hoạch theo các giai đoạn quy hoạch, gắn với các ngành kinh tế chính.

d. Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai:

Trên cơ sở dự báo quy mô dân số, hiện trạng đất đai, nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng của các ngành, lĩnh vực sản xuất, dựa trên các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về sử dụng đất đai được lựa chọn áp dụng; dự báo tổng quy mô đất đai xây dựng và các quy mô cho từng thể loại thành phần.

Lập sơ đồ minh họa, bảng biểu phân tích để làm rõ khả năng dung chứa của các khu vực hiện hữu, mở rộng.

Dự kiến nhu cầu sử dụng đất của Thủ đô Hà Nội theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai cho các hoạt động chức năng theo quy định. Dự báo các chỉ tiêu đất đai sẽ được cụ thể hoá trong quá trình khảo sát đánh giá hiện trạng và nghiên cứu điều chỉnh Quy hoạch chung.

4.4.4. Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính:

Luận cứ lựa chọn các chỉ tiêu quy hoạch về sử dụng đất, cơ sở hạ tầng theo hướng phát triển đô thị xanh và thông minh. Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật theo tiêu

chí đô thị loại đặc biệt, áp dụng các chỉ tiêu chất lượng cao, tiêu chuẩn quốc tế để nâng cao chất lượng đô thị, điều kiện sống của người dân và hấp dẫn du khách. Các chỉ tiêu áp dụng phù hợp với điều kiện hiện trạng, tính chất chức năng của từng khu vực, tuân thủ các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng - QCVN 01:2021/BXD; đề xuất lựa chọn quy chuẩn quốc tế một cách phù hợp để đưa vào nghiên cứu trong đồ án, làm tiền đề xây dựng Thủ đô Hà Nội là đô thị thông minh, đô thị xanh.

Các chỉ tiêu sẽ được cụ thể và chính xác hóa trong giai đoạn nghiên cứu quy hoạch. Phù hợp với quy chuẩn, quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt và các quy định hiện hành; đề xuất các tiêu chí đô thị quốc tế, đô thị xanh, đô thị thông minh, phát triển bền vững.

Đánh giá các chỉ tiêu của Thành phố hiện chưa đáp ứng được các tiêu chí đô thị loại đặc biệt, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp để triển khai thực hiện.

4.5. Yêu cầu định hướng điều chỉnh Quy hoạch chung:

4.5.1. Mô hình và hướng phát triển đô thị:

Phân tích đánh giá mô hình phát triển đô thị đã được đề xuất trong QHCXD Thủ đô, phân tích về hiện trạng sử dụng đất, xu hướng phát triển các khu vực chức năng, các dự án đang đề xuất để có những kiến nghị điều chỉnh đối với mô hình phát triển đô thị.

Nghiên cứu đề xuất mô hình cấu trúc phát triển Thủ đô Hà Nội theo hướng đa cực, xanh, thông minh, phù hợp điều kiện tự nhiên và đặc thù của đô thị văn hoá, du lịch trong khu vực nghiên cứu quy hoạch; phù hợp với vai trò, vị thế, tiềm năng, xu hướng phát triển chung của Việt Nam, của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, của vùng đồng bằng sông Hồng, của tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Hà Nội,...

Đánh giá và phân tích để xây dựng mô hình phát triển và giới hạn phát triển Thành phố, đảm bảo không phá vỡ quy mô đô thị đã được định hướng, có khả năng cung cấp dịch vụ cho vùng lân cận. Trong đó đặc biệt quan tâm mối liên kết phát triển đối với các địa phương trong Vùng Thủ đô Hà Nội và hình thành các Thành phố thuộc Thủ đô.

Xem xét tiềm năng, quỹ đất, ảnh hưởng của các yếu tố cấp vùng đến tính hấp dẫn của Thủ đô Hà Nội để chọn hướng phát triển phù hợp, đảm bảo tiêu chí bền vững.

Lựa chọn đất xây dựng hợp lý các khu chức năng. Tập trung phát triển tại các khu vực kết nối dễ dàng với khung hạ tầng và hệ thống đường đối ngoại. Phát triển quỹ đất không được ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, đảm bảo các tiêu chí của đô thị bền vững.

Phân vùng chức năng chính trên cơ sở có tính kế thừa, tính hợp lý của các quy hoạch trước. Việc phân vùng chức năng phải đảm bảo phù hợp với tính chất, chức năng đô thị (đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, trung tâm trung mại, du lịch quốc tế, công nghiệp,... trung tâm kinh tế, văn hóa, KHKT, đầu mối giao thông), nhấn mạnh công tác quy hoạch bảo tồn di sản kiến trúc, cảnh quan đô thị, nhất là cảnh quan tự nhiên. Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của các khu vực chức năng: khu bảo tồn, khu vực liên quan đến vùng bảo vệ di sản, khu dân cư hiện hữu, các khu vực chuyên đổi chức năng, khu vực phát triển mới đặc biệt là khu vực phân lô chậm lũ, khu vực dự trữ phát triển,... Xác định chỉ tiêu mật độ dân cư, sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn đô thị và từng khu vực.

Coi trọng tổ chức không gian phát triển hợp lý theo chiều cao đối với các cụm công nghiệp, thương mại, du lịch, khu hành chính, chung cư, khách sạn, biệt thự và các

khu chức năng khác,... đảm bảo tiết kiệm đất đai và phát triển bền vững, củng cố, tu bổ các công trình tiêu úng, thoát nước đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu. Tổ chức không gian sinh thái, bảo vệ rừng, tài nguyên thiên nhiên, kết hợp phát triển du lịch bền vững.

Đề xuất các giải pháp điều chỉnh, kết nối các dự án thành phần hiện có để tạo nên chỉnh thể không gian thống nhất toàn khu vực và phù hợp với định hướng phát triển không gian chung của khu vực.

4.5.2. Định hướng phát triển không gian và thiết kế đô thị:

Xác định các nguyên tắc phát triển, nguyên tắc thiết kế về định hướng phát triển không gian cho các khu vực đô thị, các vấn đề tuân thủ theo định hướng QHCHĐ Thủ đô; Đề xuất các giới hạn kiểm soát phát triển đối với khu vực bảo tồn di sản.

Đề xuất các phương án, kịch bản phát triển làm cơ sở phát triển đô thị bền vững đảm bảo khai thác tối ưu các không gian chức năng.

Định hướng phát triển tổng thể đô thị, định hướng phát triển các khu chức năng trong đô thị: Các khu hiện có phát triển ổn định, các khu cần chỉnh trang, cải tạo, tái thiết, các khu bảo tồn, tôn tạo, các khu chuyển đổi chức năng, các khu quy hoạch xây dựng mới, các khu cấm xây dựng và các khu dự kiến phát triển mở rộng đô thị.

Xác định và phân bố các đơn vị ở, các khu trung tâm công cộng, các khu dịch vụ, các khu công viên cây xanh, các khu công nghiệp, du lịch, TTCN, kho tàng, bến bãi, các khu cơ quan hành chính, trường chuyên nghiệp,... và các khu chức năng đặc biệt khác. Chức năng sử dụng và các hoạt động: Xem xét các hoạt động và các dự án chức năng ảnh hưởng đến tổ chức không gian và kiến trúc đô thị.

Xác định các phân vùng không gian, kiến trúc, cảnh quan trong đô thị gồm khu vực bảo tồn, khu vực hiện hữu, khu vực phát triển mới, khu vực cảnh quan thiên nhiên và nhân tạo,...; Định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực. Không gian mở và môi trường: Các hệ cây xanh, mặt nước, quảng trường, khu vực ven sông, các vực nước lớn tạo ra các cảnh quan cho khu vực, đặc biệt là không gian cảnh quan sông Hồng và phát triển đô thị hai bên sông theo hướng lấy sông Hồng làm trục xanh trung tâm.

Đề xuất tổ chức không gian các khu chức năng, khu vực cửa ngõ đô thị, trục không gian chính, tuyến không gian, không gian kiến trúc, cảnh quan địa hình và điểm nhấn trong đô thị. Xác định khu trung tâm đô thị để tổ chức lập thiết kế đô thị tạo dựng hình ảnh kiến trúc cảnh quan cho khu trung tâm.

Nghiên cứu quy hoạch hệ thống khung giao thông: Hệ thống tầng bậc, các nút quan trọng, điểm nhấn đô thị, giao thông đối nội, đối ngoại, giao thông địa phương, giao thông liên khu. Nghiên cứu cảnh quan gắn với các mạng giao thông, các mặt cắt điển hình các khoảng lùi, vỉa hè đi bộ, các đường cảnh quan.

Nghiên cứu bổ sung sân bay thứ 2 cho Vùng Thủ đô Hà Nội.

Hạ tầng kỹ thuật đô thị: Chỉ dẫn thiết kế thẩm mỹ kiến trúc các công trình bao che công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, nghiên cứu về chiếu sáng đô thị, nghiên cứu về sử dụng năng lượng bền vững.

4.5.3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn:

Xác định chức năng các khu vực; xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị; định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức

năng; đề xuất kế hoạch sử dụng đất phù hợp với từng giai đoạn phát triển; xác định quỹ đất dự kiến xây dựng phát triển đô thị, ranh giới các khu vực đô thị. Xác định cụ thể khu vực khai thác vùng ngập nước, khu vực chuyển đổi sử dụng đất và phù hợp với quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch Thủ đô và các yêu cầu cụ thể của thực tế phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Xác định nhu cầu sử dụng đất và phân bổ kế hoạch sử dụng các loại đất chính trong đô thị gồm:

- Đất dân dụng: đất đơn vị ở; đất công cộng đô thị; đất cây xanh, TĐTT; đất giao thông nội thị;...

- Đất ngoài dân dụng: đất du lịch, đất công nghiệp, TTCN, kho tàng; đất giao thông đối ngoại; đất tôn giáo; đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật;...

- Đất khác: Mặt nước; đất dự trữ phát triển;...

Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật có liên quan đến xây dựng và sử dụng đất từng khu vực nhằm phục vụ cho công tác quản lý và kiểm soát phát triển: chỉ tiêu về mật độ dân cư, diện tích, tầng cao, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất,... Đề xuất điều chỉnh bổ sung thêm hoặc bố trí lại các hạng mục công trình được nghiên cứu theo quy hoạch chi tiết đã phê duyệt nếu cần thiết.

Bố trí các hành lang cách ly, hành lang hạ tầng chính và quỹ đất xây dựng công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

Đảm bảo quốc phòng-an ninh: Phân tích các vấn đề hiện trạng, bối cảnh khu vực và bố trí định hướng sử dụng đất trên địa bàn Thủ đô Hà Nội phục vụ nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng.

4.5.4. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:

Đánh giá thực trạng về nhà ở và hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội, xác định các vấn đề tồn tại và đề xuất phương án quy hoạch phát triển để đảm bảo tiêu chí đô thị loại đặc biệt.

Đề xuất định hướng phát triển công trình dịch vụ, nhà ở cho các loại hình cư trú trên địa bàn. Nghiên cứu các đặc trưng văn hóa nổi bật để có định hướng tôn tạo, bảo tồn và phát triển đô thị.

Xác định quy mô và bố trí hệ thống công trình công nghiệp, dịch vụ, du lịch, thương mại, hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, TĐTT,... đáp ứng nhu cầu của đô thị và vùng lân cận.

Đối với phát triển du lịch cần nghiên cứu đề xuất các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng dịch vụ và hạ tầng hỗ trợ khác để thúc đẩy phát triển Hà Nội trở thành trung tâm du lịch quốc gia, đẳng cấp quốc tế.

4.5.5. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a. Kết nối hạ tầng vùng:

Kết nối vùng (đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường không,...) đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch ngành quốc gia và Quy hoạch Thủ đô Hà Nội; xác định các vấn đề chia sẻ hạ tầng kỹ thuật trong khu vực đô thị trung tâm Hà Nội; đáp ứng các yêu cầu về ứng phó biến đổi khí hậu. Rà soát cập nhật các định hướng của các quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch Thủ đô Hà Nội và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan để

xác định các giải pháp đầu nối liên vùng, kết nối với mạng lưới hạ tầng của Thủ đô, quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, nông thôn phù hợp với định hướng phát triển chung.

Áp dụng các giải pháp về quy hoạch phát triển hạ tầng xanh, hạ tầng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu để quy hoạch hạ tầng kỹ thuật Thủ đô Hà Nội theo xu hướng chung của quốc gia và quốc tế, đồng thời phát triển các giải pháp đặc thù cho Thủ đô Hà Nội.

b. Quy hoạch Giao thông:

Rà soát hệ thống các quy hoạch giao thông cấp quốc gia, cấp vùng, cấp thành phố; các dự án đầu tư xây dựng hệ thống giao thông có liên quan. Kế thừa các nội dung phù hợp với định hướng phát triển của Thành phố và đề xuất điều chỉnh nếu cần thiết các nội dung sau:

- Xác định hệ thống khung hạ tầng giao thông đồng bộ, phát triển đồng bộ mạng lưới giao thông vận tải của Thủ đô Hà Nội với mạng lưới giao thông vận tải quốc gia, quốc tế.

- Đề xuất các giải pháp quy hoạch mạng lưới giao thông (giao thông đối nội và đối ngoại) bao gồm đường bộ, đường sắt, đường sắt đô thị (tuyến tàu điện ngầm, trên mặt đất, trên cao), đường hàng không, đường thủy nội địa kết nối hợp lý trong Thành phố, giữa Thành phố với toàn Vùng.

+ Đối với hệ thống giao thông đối ngoại: Xác định các loại hình đường hàng không, đường bộ (cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ), đường sắt (tuyến vận tải hàng hóa và hành khách), hệ thống các công trình giao thông trên đường đối ngoại và hệ thống bến xe liên tỉnh. Nghiên cứu đề xuất các điểm đầu nối từ đường nối cao tốc với mạng lưới đường đô thị. Giải pháp liên thông các tuyến tỉnh lộ qua đô thị, hạn chế tối đa ảnh hưởng của giao thông quá cảnh đến giao thông đô thị và ngược lại.

+ Đối với hệ thống giao thông đô thị: Đề xuất và phân loại tuyến đường trên cơ sở dự báo lượng chuyên chở qua khu vực và phương tiện vận tải sử dụng. Xác định quy mô và phân cấp các tuyến đường chính, hệ thống bến bãi đỗ xe cho từng khu vực.

+ Đối với hệ thống giao thông đường thủy: Đề xuất và phân cấp hệ thống các cảng bao gồm cảng tổng hợp, cảng chuyên dụng, cảng hành khách, hệ thống các bến thuyền và khu neo đậu tránh trú bão.

+ Đối với hệ thống giao thông đường hàng không: Đề xuất và phân cấp hệ thống nhà ga quốc tế và nội địa, nhà ga hàng hoá và hành khách, tăng hướng tiếp cận và giải tỏa cho giao thông đường bộ tại khu vực sân bay theo nhiều hướng, kết nối giữa hệ thống vận tải hành khách công cộng trong nội bộ cảng hàng không và các nhà ga của tuyến đường sắt đô thị. Nghiên cứu bổ sung sân bay thứ 2 cho Vùng Thủ đô Hà Nội.

- Dự báo nhu cầu vận tải, xác định cơ cấu phương tiện. Đảm bảo tính thống nhất về vận tải hàng hóa, hành khách, giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, cảng hàng không gắn kết trên địa bàn Thành phố.

- Lựa chọn cơ cấu phương thức vận tải hành khách công cộng phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển giao thông vận tải Thành phố Hà Nội, đảm bảo thuận tiện, đáp ứng nhu cầu đi lại trong tương lai. Đề xuất mạng lưới và các công trình hỗ trợ phát triển giao thông công cộng hoạt động trong đô thị cũng như kết nối với các đô thị khác, các vùng lân cận.

- Đề xuất các giải pháp công trình đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường, đặc biệt là các tuyến đường có chức năng đối ngoại.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp chống ùn tắc giao thông khu vực đô thị trung tâm hiện có. Đề xuất ứng dụng hệ thống quản lý giao thông thông minh.

- Xác định các chỉ tiêu về giao thông (tỷ lệ đất giao thông, mật độ mạng lưới đường,...). Thiết kế mặt cắt ngang các tuyến đường xây dựng mới và các tuyến đường hiện trạng cải tạo (tính đến đường liên khu vực).

Vị trí, quy mô các công trình đầu mối giao thông theo nguyên tắc: Kết nối thuận tiện, mạch lạc nhiều loại hình dịch vụ vận tải bảo đảm an toàn, thuận tiện, văn minh cho mọi hành khách tham gia giao thông công cộng; có tổng mặt bằng phù hợp với quy hoạch tại khu vực, hạn chế giải phóng mặt bằng; xây dựng các điểm kết nối thân thiện với môi trường, có phong cách kiến trúc riêng, kết nối bãi đỗ cho phương tiện có khối lượng vận chuyển lớn.

c. Quy hoạch phòng chống thiên tai:

Phương án sử dụng đất, tổ chức không gian, quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải kết hợp với mục tiêu phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường.

Đề xuất các giải pháp phòng chống tai biến thiên nhiên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu: Chống ngập úng, sạt lở, đê điều,...

Đề xuất các giải pháp kè chắn chống xói lở, đặc biệt là các vị trí các khu vực ngoài đê, các khu vực xung yếu khác. Khoanh vùng các khu vực cấm hoặc hạn chế xây dựng do cấu tạo về địa chất, địa hình, do nguy cơ ngập lụt.

d. Quy hoạch cao độ nền xây dựng và thoát nước mặt:

Đánh giá việc xác định cao độ khống chế cho các đô thị, các khu vực xây dựng trong QHCXD Thủ đô; đánh giá việc phân chia các lưu vực thoát nước chính, hướng thoát nước, phương án bố trí các công trình đầu mối, hệ thống thoát nước trong QHCXD Thủ đô và Quy hoạch chuyên ngành thoát nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phù hợp với kịch bản biến đổi khí hậu 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố. Đề xuất điều chỉnh nếu cần thiết các nội dung sau:

- Cao độ khống chế cho các đô thị, các khu vực xây dựng dưới ảnh hưởng của chế độ mưa lũ và thủy văn của các sông chính và các hồ, suối lớn, các yếu tố tác động của biến đổi khí hậu.

- Lựa chọn mô hình hệ thống thoát nước mưa, xác định các lưu vực thoát nước chính, hướng thoát nước, xác định mạng lưới và kích thước đường cống thoát nước, miệng xả.

- Xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối thoát nước.

- Giải pháp tiêu thoát nước của Thành phố phải phù hợp, đồng bộ với quy hoạch tiêu thoát nước của vùng, thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc quy hoạch các công trình kết cấu hạ tầng phải đảm bảo không gian cho nước, không cản trở việc tiêu thoát nước mưa, nước lũ, cải tạo các khu vực thấp trũng thành các hồ điều hòa, điều tiết nước, cải tạo môi trường.

e. Quy hoạch Cấp nước:

Đánh giá các chỉ tiêu áp dụng theo các giai đoạn, lựa chọn nguồn nước, giải pháp cấp nước, giải pháp bảo vệ nguồn nước trong quy hoạch năm 2011 và Quy hoạch chuyên ngành cấp nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Rà soát hiện trạng cấp nước, các dự án cấp nước trên địa bàn. Đề xuất điều chỉnh nếu cần thiết các nội dung sau:

- Phân tích đánh giá tài nguyên nước ngầm và nước mặt của khu vực để đề xuất các giải pháp cấp nước (lựa chọn nguồn nước) và bảo vệ nguồn nước.

- Xác định tiêu chuẩn và nhu cầu sử dụng nước từ các ngành, lĩnh vực; dự kiến nguồn cấp, công trình đầu mối cấp đô thị, mạng lưới đường ống cấp nước chính, cấp nước chữa cháy và các thông số kỹ thuật đảm bảo cho nhu cầu phát triển đô thị.

f. Định hướng Cấp điện, chiếu sáng đô thị:

Đánh giá các chỉ tiêu và tiêu chuẩn cấp điện, dự báo nhu cầu sử dụng điện, giải pháp bố trí các công trình đầu mối, cơ cấu lưới điện trong quy hoạch năm 2011 và Quy hoạch chuyên ngành cấp điện. Đề xuất điều chỉnh nếu cần thiết các nội dung sau:

- Xác định tiêu chuẩn, nhu cầu sử dụng điện đảm bảo cho nhu cầu phát triển đô thị, nông thôn và các ngành kinh tế; lựa chọn cân đối nguồn điện; đề xuất giải pháp thiết kế mạng lưới cấp điện cao áp và trung áp, dự kiến các công trình đầu mối, tổ chức mạng lưới đường dây, trạm biến áp cao thế cho từng giai đoạn quy hoạch. Xác định hoặc đề xuất điều chỉnh bổ sung nguồn và vị trí cấp điện, bố trí quỹ đất cho các công trình điện và hành lang đường dây tải điện. Phương án đấu nối mạng lưới quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực thành phố Hà Nội được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tính toán nhu cầu và đề xuất giải pháp cho chiếu sáng (công trình giao thông; công cộng, quảng cáo, lễ hội,...); Đề xuất khai thác sử dụng các nguồn năng lượng khác.

g. Quy hoạch cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông:

Định hướng phát triển bưu chính viễn thông: Phát triển viễn thông thành ngành kinh tế mũi nhọn của Thành phố, là hạ tầng thiết yếu cho phát triển kinh tế số, xã hội số, phục vụ cho chuyển đổi số toàn diện; Xây dựng, phát triển hạ tầng viễn thông hiện đại và nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phát triển; Hướng tới dịch vụ viễn thông là nền tảng và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội; Đi đầu trong việc triển khai và ứng dụng mạng thông tin di động 5G để phục vụ cho phát triển nền kinh tế số, xã hội số; Mục tiêu phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số để trở thành hạ tầng của dòng chảy vật chất của nền kinh tế số bên cạnh dòng chảy dữ liệu.

Định hướng phát triển công nghệ thông tin: Hệ thống hạ tầng thông tin cho thành phố thông minh, Bao gồm các hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin như: Internet kết nối vạn vật (IOT), điện toán đám mây, điện toán di động, mạng cảm biến không dây, nền tảng phân tích dữ liệu lớn (Big Data),...; Định hướng chuyển đổi từ sử dụng IPV4, sang sử dụng IPV6, để đảm bảo đủ địa chỉ IP triển khai IOT kết nối toàn bộ các thiết bị ngoại vi trong hệ thống thành phố thông minh; xây dựng các hệ thống cơ sở dữ liệu số hóa chuyên ngành cho tất cả các ngành, thành phần kinh tế - xã hội (Y tế, giáo dục, du lịch, công nghiệp, địa chính, giao thông,...) để có Big Data làm nền tảng cho các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) phát triển giúp việc phân tích, đánh giá, dự báo xu hướng phát triển nhanh chóng, chính xác để các cấp lãnh đạo có quyết định, định hướng cho phát

triển kinh tế - xã hội; xây dựng các nền tảng kết nối, liên thông các ứng dụng tạo sự đồng bộ, liên thông giữa các hệ thống.

Định hướng quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng viễn thông thụ động, dự kiến các công trình đầu mối theo từng giai đoạn quy hoạch và mạng lưới truyền dẫn quang đồng bộ theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng, mở rộng hệ thống viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị theo mô hình đô thị thông minh.

h. Quy hoạch thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn và quản lý nghĩa trang:

Đánh giá việc xác định chỉ tiêu và tiêu chuẩn thoát nước thải; chất thải rắn; nghĩa trang; dự báo nhu cầu xử lý, giải pháp bố trí các công trình đầu mối, mạng lưới thu gom trong quy hoạch năm 2011 và các Quy hoạch chuyên ngành có liên quan đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đề xuất điều chỉnh nếu cần thiết các nội dung sau:

- Xác định tiêu chuẩn và dự báo khối lượng thoát nước thải, chất thải rắn, nhu cầu đất nghĩa trang phát triển mới.

- Định hướng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn; nghĩa trang và nhà tang lễ cấp đô thị.

i. Quy hoạch không gian ngầm:

Đánh giá hiện trạng xây dựng phát triển không gian ngầm và đề xuất các giải pháp quy hoạch định hướng phát triển không gian ngầm, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm đô thị, làm cơ sở cho công tác quản lý phát triển đô thị.

4.6. Đánh giá môi trường chiến lược:

Tuân thủ các yêu cầu tại Điều 39, Điều 40 Luật Quy hoạch đô thị và khoản 7 Điều 15 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP về đánh giá môi trường chiến lược. Ngoài ra, lưu ý một số yêu cầu sau:

- Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường đô thị; đề xuất quan điểm, mục tiêu và hệ thống tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp về định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu. Dự báo diễn biến môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch đô thị.

- Đề xuất các biện pháp giải quyết các vấn đề môi trường còn tồn tại trong đồ án quy hoạch. Xác định các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực và biện pháp quản lý, giám sát môi trường. Đề xuất kế hoạch bảo vệ môi trường đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; kế hoạch thực hiện công tác quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch theo quan điểm phát triển đô thị nhưng không làm ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan, mỹ quan đô thị.

- Đề xuất các giải pháp ứng phó với ngập lụt đô thị, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

4.7. Thực hiện quy hoạch và các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư:

Đề xuất phân kỳ thực hiện quy hoạch theo các giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Đề xuất các tiêu chí để lựa chọn chương trình dự án ưu tiên đầu tư và sơ bộ nguồn lực thực hiện quy hoạch. Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư chủ yếu có ý nghĩa tạo động lực phát triển Thủ đô Hà Nội về các ngành kinh tế mũi nhọn (Công nghiệp, thương mại, du lịch, nông nghiệp), cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội và bảo tồn di sản, bảo vệ môi trường phù hợp với nguồn lực.

Xác định các khu vực trọng tâm đầu tư, các công trình trọng điểm cần đầu tư: Vị trí khu vực công cộng, các hạng mục công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật ưu tiên đầu tư. Hình thành các chương trình, cụ thể hóa các mục tiêu và các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên.

Đề xuất cơ chế, chính sách liên quan đến đất đai, tài chính, nguồn nhân lực phục vụ phát triển Thành phố Hà Nội, đặc biệt là việc huy động nguồn lực ban đầu để đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị.

4.8. Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung:

a. Quy định chung:

Đề ra các quy định hướng dẫn cho việc xây dựng và quản lý các công trình trong tương lai. Xác định các khu vực tự nhiên cần bảo vệ và các quỹ đất dự phòng, đặc biệt là quỹ đất dự phòng phát triển trong tương lai. Đồng thời cũng xác định các phân vùng quản lý phát triển.

- Quy định về quy mô diện tích, dân số toàn đô thị: Quy mô diện tích đất xây dựng, phân bố dân số các giai đoạn (giai đoạn đầu đến 2030 và giai đoạn sau đến 2050).

- Quy định chung về kiểm soát phát triển không gian quy hoạch - kiến trúc Thủ đô Hà Nội: Quản lý theo cấu trúc phát triển bền vững, hài hòa, đồng bộ; Quy định quản lý kiểm soát phát triển không gian đô thị (Khu bảo tồn, Khu đô thị hóa, khu đất dự trữ phát triển, khu vực tự nhiên hạn chế phát triển, khu vực có cảnh quan đặc thù).

- Quy định chung về phát triển hạ tầng xã hội: Đối với nhà ở, mạng lưới công sở, mạng lưới dịch vụ du lịch, mạng lưới giáo dục đào tạo, mạng lưới y tế, mạng lưới văn hóa, mạng lưới thể dục thể thao, mạng lưới không gian xanh, mạng lưới công nghiệp, thương mại, khu vực an ninh-quốc phòng.

- Quy định về quy hoạch hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống giao thông; Phòng chống lũ, san nền, thoát nước mưa; Hệ thống cấp nước; Hệ thống cấp điện; Hệ thống chiếu sáng đô thị; Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, quản lý nghĩa trang; Quy định về hạ tầng ngầm (nếu có).

- Quy định về môi trường: Tiêu chí đánh giá các thành phần môi trường (không khí, đất, nước, hệ sinh thái, cảnh quan); Phân vùng bảo vệ môi trường; Giải pháp quản lý và công nghệ giảm thiểu tác động đến môi trường với từng vùng.

b. Quy định cụ thể:

Xây dựng các chỉ dẫn cụ thể, thích hợp và thuận lợi cho việc quản lý, kiểm soát phát triển về tính chất, quy mô, định hướng phát triển không gian, hạ tầng. Đưa ra các khuyến cáo và nghiêm cấm về xây dựng phát triển đô thị cho từng khu vực cụ thể như:

- Khu vực bảo tồn: Rừng quốc gia Ba Vì, Hoàng thành Thăng Long, khu phố cổ, phố cũ, làng cổ và quần thể các di tích lịch sử trên địa bàn thành phố,...

- Khu vực phát triển đô thị: Khu trung tâm mật độ cao, khu phố nhà ở, khu phố xanh, các dải đô thị hóa,...

- Khu tự nhiên hạn chế phát triển: Các khu vực tự nhiên bảo vệ cảnh quan, mạng lưới các điểm có giá trị cảnh quan nổi tiếng phục vụ du lịch, vùng có nguy cơ ngập lụt,...
- Quy định một số chỉ tiêu chính về quy hoạch, kiến trúc: Mật độ xây dựng, hình thức kiến trúc, chiều cao công trình (tối đa) chỉ giới xây dựng (theo các tuyến phố).
- Quy định một số chỉ tiêu chính về hạ tầng kỹ thuật: Cao độ không chế xây dựng, giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, v.v...
- Quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan.

c. Quy định về tổ chức thực hiện:

Quy định về kế hoạch tổ chức thực hiện, phân công trách nhiệm cụ thể cho các bên liên quan và đưa ra các quy định giám sát thực hiện quy hoạch được duyệt.

V. YÊU CẦU VỀ HỒ SƠ SẢN PHẨM

Hồ sơ sản phẩm quy hoạch được lập trên cơ sở Luật Quy hoạch đô thị, Luật Xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ, Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ; Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù; Với mức độ, quy cách, nội dung thể hiện hồ sơ đồ án Quy hoạch chung đô thị tỷ lệ 1/25.000 và 1/10.000. Thành phần hồ sơ sản phẩm như sau:

a. Phần Văn bản:

- Thuyết minh;
- Báo cáo tóm tắt;
- Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung;
- Dự thảo các văn bản: Tờ trình, Quyết định, giải trình tiếp thu.

b. Phần Bản vẽ:

Bảng: Danh mục hồ sơ bản vẽ

TT	Danh mục	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	Tỷ lệ thích hợp
2	Các bản đồ hiện trạng: Sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, hiện trạng giao thông, cấp điện và chiếu sáng đô thị, cấp nước, cao độ nền và thoát nước mưa, thoát nước bẩn, thu gom chất thải rắn, nghĩa trang, môi trường: toàn thành phố; đô thị trung tâm; các đô thị vệ tinh, thị trấn.	1/10.000 - 1/25.000
3	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất xây dựng trên cơ sở xác định các tiêu chí đánh giá phù hợp về địa hình, điều kiện hiện trạng, địa chất thủy văn; đánh giá về giá trị sử dụng đất (xác định các khu vực thuận lợi, ít thuận lợi, không thuận lợi cho phát triển các chức năng đô thị,...); xác định các vùng cấm, hạn chế phát triển đô thị.	1/25.000
4	Sơ đồ Cấu trúc phát triển; các phương án quy hoạch.	Tỷ lệ thích hợp

TT	Danh mục	Tỷ lệ
5	Bản đồ Định hướng phát triển không gian: toàn thành phố; đô thị trung tâm; các đô thị vệ tinh, thị trấn.	1/10.000 - 1/25.000
6	Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng theo các giai đoạn quy hoạch: toàn thành phố; đô thị trung tâm; các đô thị vệ tinh, thị trấn.	1/10.000 - 1/25.000
7	Các Bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật: toàn thành phố; đô thị trung tâm; các đô thị vệ tinh, thị trấn.	1/10.000 - 1/25.000
8	Thiết kế đô thị: toàn thành phố; đô thị trung tâm; các đô thị vệ tinh, thị trấn.	Tỷ lệ thích hợp
9	Đánh giá môi trường chiến lược: toàn thành phố; đô thị trung tâm; các đô thị vệ tinh, thị trấn.	Tỷ lệ thích hợp

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Tiến độ lập quy hoạch:

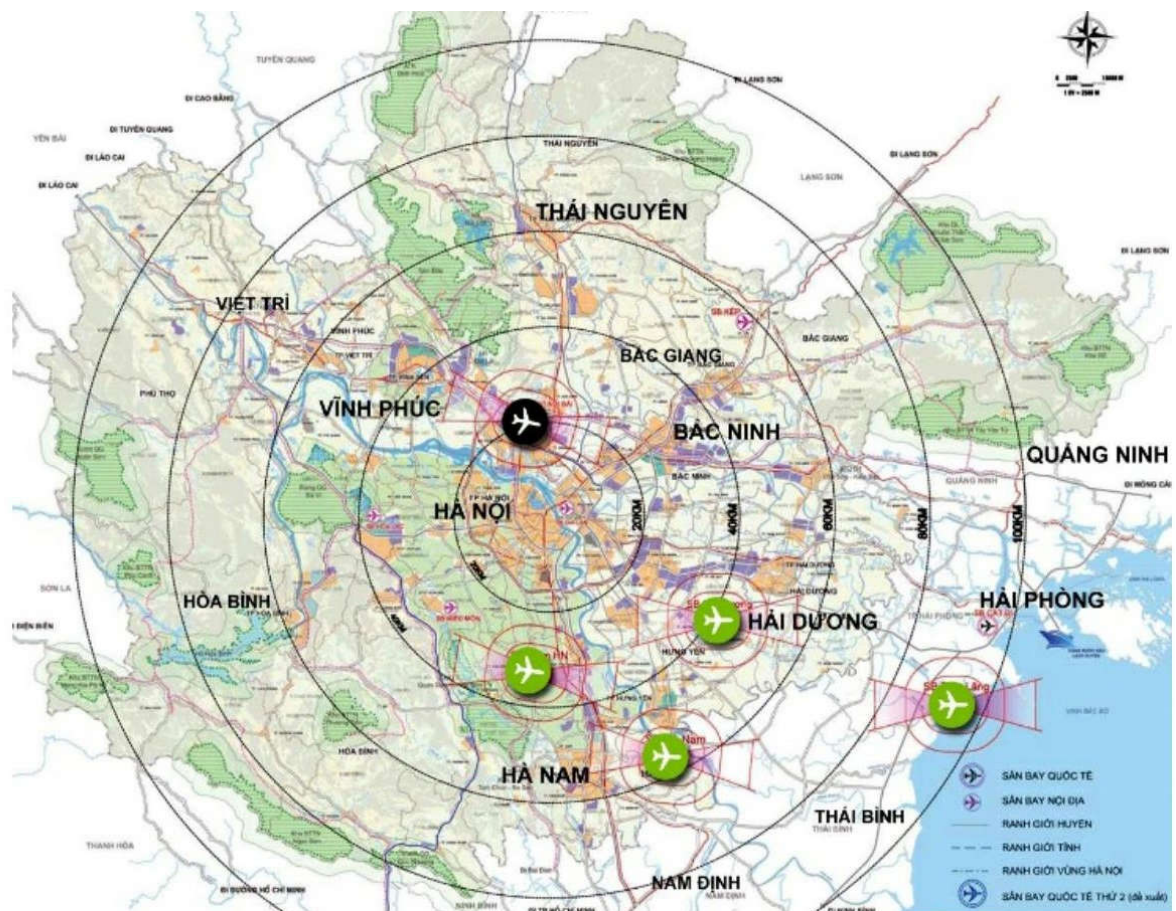
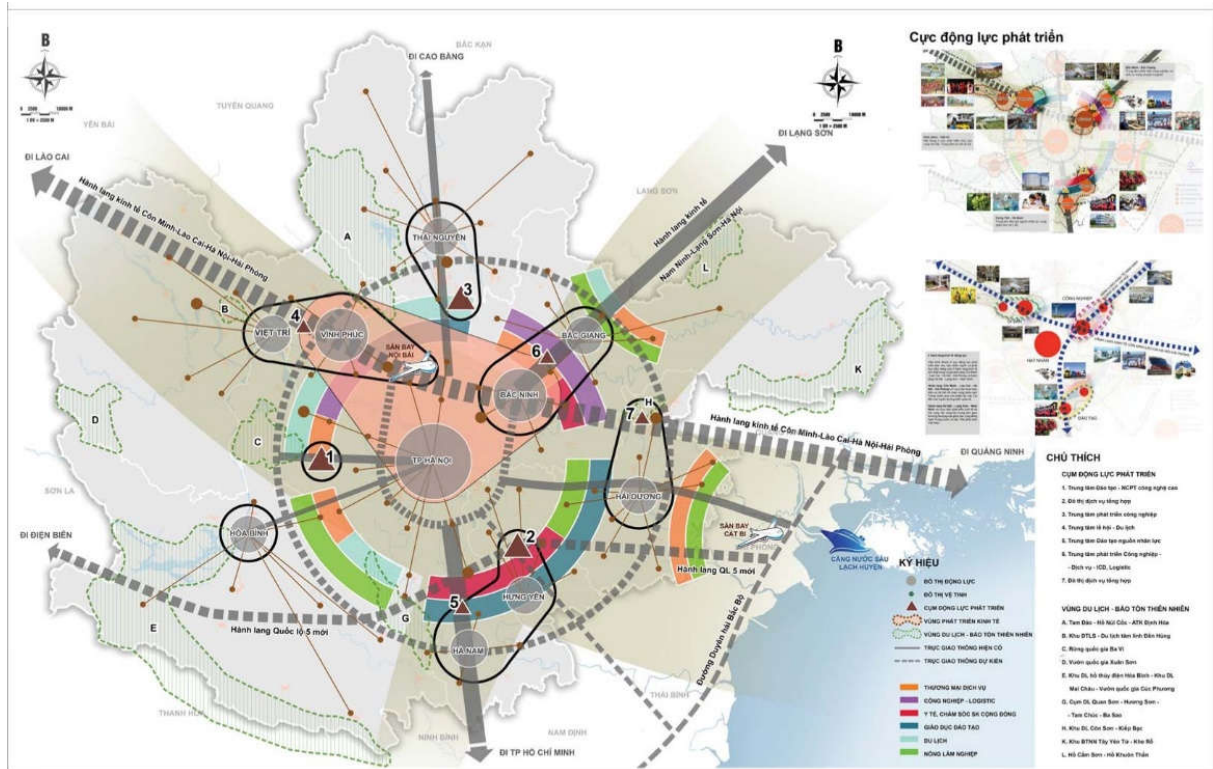
- Thời gian lập quy hoạch không quá 12 tháng kể từ khi Nhiệm vụ quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Phấn đấu đến Quý II/2023 hoàn thành nghiên cứu điều chỉnh tổng thể QHCXD Thủ đô, trình Bộ Xây dựng thẩm định.

6.2. Tổ chức thực hiện:

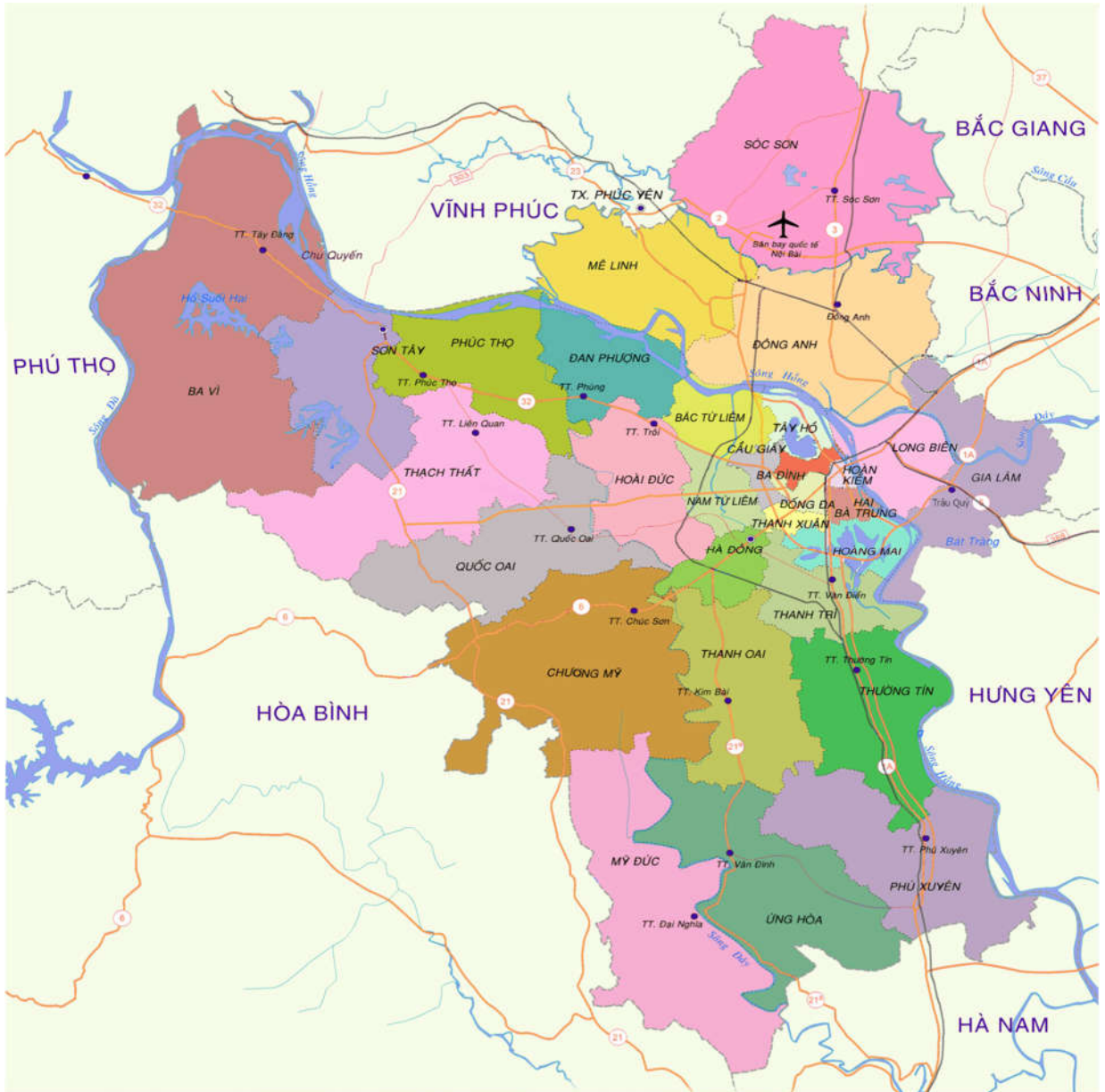
- Cấp phê duyệt: Thủ tướng Chính phủ;
- Cơ quan thẩm định: Bộ Xây dựng;
- Cơ quan trình duyệt: Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;
- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội;
- Cơ quan tư vấn lập quy hoạch: Đơn vị tư vấn có năng lực hoạt động phù hợp, được lựa chọn theo quy định pháp luật.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Sơ đồ vị trí Thủ đô Hà Nội



Phụ lục 2. Phạm vi lập Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội



Phụ lục 3. Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

